

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 11 năm 2024
ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học;
cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ

(Tiếp theo Công báo số 1371 + 1372)

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---|
| CHỦ ĐỀ 3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN | | |
| 14. Chính sách nông nghiệp, nông dân và nông thôn của Đảng và Nhà nước | <ul style="list-style-type: none">Nêu được chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn.Nêu được quan điểm mới của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn.Trình bày được tính tất yếu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế đất nước nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng.Nêu được các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn: | <ul style="list-style-type: none">Các Nghị quyết của Đảng, Luật của Quốc hội và chính sách của Chính phủ.Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành TW Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> + Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; + Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; + Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; + Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp (cơ cấu cây trồng vật nuôi) và lao động nông thôn; + Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn; + Chính sách tín dụng; + Chính sách chuyển giao kỹ thuật tiến bộ; + Chính sách xúc tiến thương mại. + Chính sách thúc đẩy liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; + Chính sách hỗ trợ khác: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp tuần hoàn. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của đơn vị. - Nêu được tác động đa chiều của các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn đang được triển khai ở địa phương. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao". - Các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của các Bộ/ Ngành về hỗ trợ phát triển nông nghiệp - nông thôn. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức tuân thủ các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. - Có trách nhiệm tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. | |
| <p>15. Tiếp cận dịch vụ công cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tầm quan trọng của các loại dịch vụ công cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Trình bày được các loại dịch vụ công thiết yếu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (vốn, vật tư, kỹ thuật, xúc tiến thương mại, chứng nhận quy trình và chất lượng sản phẩm, thủ tục hành chính). - Nêu được tên và chức năng của các tổ chức cung cấp dịch vụ công cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, Liên minh HTX, Phòng Công thương). - Trình bày được cách tiếp cận với các dịch vụ công cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. | <p>Các loại dịch vụ công cần thiết cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gồm: tiếp cận nguồn vốn tín dụng; tiếp cận các loại vật tư đầu vào bảo đảm chất lượng (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc; tiếp cận với và kỹ thuật tiên bộ (các hoạt động khuyến nông); xúc tiến thương mại và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; hoạt động chứng nhận quy trình và chất lượng sản phẩm; các loại thủ tục hành chính khác.</p> |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thực trạng cung ứng dịch vụ công, thuận lợi và khó khăn trong tiếp cận dịch vụ công thiết yếu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở địa phương. - Đề xuất được các kiến nghị đối với chính quyền các cấp, các cơ quan chuyên môn (cung cấp dịch vụ công) và các doanh nghiệp về việc tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tiếp cận với các dịch vụ công cần thiết phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về các loại dịch vụ công, các kênh tiếp cận với dịch vụ công phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. | |
| 16. Phát triển sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm OCOP | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản của chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). - Nêu được quá trình đăng ký tham gia để trở thành chủ thể của chương trình OCOP. - Trình bày được các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và nhãn hiệu đối với sản phẩm OCOP. - Nêu được tiêu chuẩn và quy trình xếp hạng (5 sao, 4 sao và 3 sao) đối với các sản phẩm OCOP. - Nêu được lợi ích của chương trình OCOP đối với phát triển kinh tế hộ gia đình, tận dụng tối đa lao động nhàn rỗi, | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu mục tiêu, nội dung cơ bản và giải pháp tổ chức thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” - OCOP thông qua Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình và các Thông tư của các Bộ/ngành có liên quan về tổ chức triển khai chương trình. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|--|
| | <p>phát triển kinh tế địa phương, bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những hỗ trợ của Nhà nước và địa phương đối với phát triển và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP của đơn vị và địa phương. - Đề xuất được những giải pháp và kiến nghị đối với các cấp chính quyền và cơ quan chức năng về hỗ trợ cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về lợi ích của phát triển sản phẩm OCOP. | <p>- Giới thiệu về các chính sách hỗ trợ cho bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống.</p> |
| <p>17. Phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường của phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới. - Nêu được các đặc điểm cơ bản của du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Trình bày được sự giống và khác nhau của các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none">- Nêu được các điều kiện cần thiết (tự nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội, kiến thức và kỹ năng của người dân địa phương) cho phát triển từng loại hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP.- Trình bày được tiềm năng, lợi thế của địa phương cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP.- Nêu được những khó khăn, thách thức đối với địa phương trong phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP.- Thực hành biết cách tổ chức, quản lý, vận hành và bảo tồn mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP tại địa phương để cải thiện thu nhập gia đình và phát triển kinh tế tại địa phương.- Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng về lợi ích và các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho phát triển | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. | |
| 18. Phát triển kinh tế trang trại | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại. - Nêu được sự giống và khác nhau giữa kinh tế trang trại với kinh tế hộ gia đình. - Trình bày được những bất cập của sản xuất theo quy mô hộ gia đình (nhỏ, manh mún, khó áp dụng kỹ thuật hiện đại, kém hiệu quả). - Nêu được lợi ích của phát triển kinh tế trang trại: tính thị trường, sản xuất theo hướng hàng hóa, tính hiệu quả kinh tế nhờ quy mô sản xuất lớn hơn, khả năng ứng dụng kỹ thuật cao hơn. - Nêu được các điều kiện cần thiết để chuyển từ loại hình kinh tế hộ gia đình sang kinh tế trang trại. - Trình bày được các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương cho phát triển kinh tế trang trại. - Biết cách hạch toán kinh tế, vận hành và quản lý một trang trại sản xuất kinh doanh với loại hình cụ thể (chuyên ngành hay kinh doanh tổng hợp). | - Giới thiệu các tiêu chí xác định trang trại qua từng giai đoạn theo các văn bản chính sách của Chính phủ và các Bộ/ngành liên quan. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách tìm kiếm thị trường, liên kết với các tác nhân khác (HTX, doanh nghiệp) để mua đầu vào và bán sản phẩm của trang trại. - Biết cách tiếp cận để hưởng lợi từ các hỗ trợ của Nhà nước và địa phương cho phát triển kinh tế trang trại (vốn, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, xúc tiến thương mại, liên kết). - Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho phát triển kinh tế trang trại. | |
| 19. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tính tất yếu và vai trò của hợp tác trong phát triển kinh tế nói chung và kinh tế hộ nói riêng. - Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa các hình thức tổ chức của kinh tế tập thể (tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX, các hiệp hội). - Nêu được nguyên tắc và quy trình thành lập tổ hợp tác, HTX và các tổ chức hợp tác khác (câu lạc bộ, hiệp hội). - Nêu được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho quản lý và vận hành tổ chức hợp tác kinh tế (tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX, hội). | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none">- Biết cách hạch toán, vận hành một tổ chức kinh tế hợp tác (tổ hợp tác, HTX, hội).- Biết cách tìm kiếm thị trường, liên kết với các tác nhân khác (hộ, trang trại, HTX, doanh nghiệp) để mua đầu vào và bán sản phẩm của đơn vị.- Biết cách tiếp cận để hưởng lợi từ các hỗ trợ của Nhà nước và địa phương cho phát triển kinh tế hợp tác (vốn, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, xúc tiến thương mại, liên kết).- Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho phát triển kinh tế hợp tác (kinh tế tập thể). | |
| 20. Kỹ năng hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh | <ul style="list-style-type: none">- Nêu được lợi ích của hạch toán kinh tế và những bất cập của tình trạng không hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh.- Trình bày được các bước hạch toán kinh tế (đối với hộ, trang trại), công tác kế toán, kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập trong một đơn vị sản xuất kinh doanh (đối với HTX, Liên hiệp hợp tác xã và doanh nghiệp).- Nêu được các khoản chi phí và các khoản thu cho toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh đối với một sản phẩm cụ thể.- Nêu được lỗ, lãi của mỗi quá trình sản xuất kinh doanh. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được các nguyên nhân của tình trạng lỗ hoặc lãi. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết của hạch toán kinh tế, kế toán, kiểm toán trong quá trình sản xuất kinh doanh. | |
| 21. Đăng ký nhãn hiệu và phát triển thương hiệu sản phẩm | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các tổ chức có thẩm quyền (chính quyền, cơ quan chức năng) trong việc đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm. - Trình bày được các tổ chức năng lực (chính quyền, cơ quan chức năng) trong việc phát triển thương hiệu sản phẩm. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong đăng ký nhãn hiệu sản phẩm. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong phát triển thương hiệu sản phẩm. - Thực hành vận dụng được kiến thức để đăng ký nhãn hiệu và phát triển thương hiệu sản phẩm. - Có trách nhiệm tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết phải đăng ký nhãn hiệu và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa trong bối cảnh cạnh tranh. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết phải duy trì và phát triển thương hiệu sản phẩm trong nền kinh tế thị trường. | <ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm sản xuất theo quy trình nghiêm ngặt; - Bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn của sản phẩm; - Liên kết ngang và liên kết dọc trong chuỗi giá trị; Có đối tác uy tín, ổn định. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---------|
| CHỦ ĐỀ 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI | | |
| 22. Kỹ thuật sản xuất lúa | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây lúa đối với đời sống, an ninh lương thực và phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được thực trạng sản xuất lúa hiện nay tại địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại lúa theo hướng bền vững. - Thực hành lựa chọn được giống lúa và quy trình kỹ thuật sản xuất lúa mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường và phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản lúa gạo phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa ở gia đình, địa phương. | |
| 23. Kỹ thuật sản xuất cây hoa màu | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của hoa màu đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng sản xuất hoa màu ở địa phương. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--------------------------------------|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại một số cây hoa màu chính theo hướng bền vững. - Thực hành lựa chọn được loại hoa màu và quy trình sản xuất hoa màu mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường và phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm một số loại cây hoa màu phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất hoa màu ở gia đình, địa phương. | |
| 24. Kỹ thuật trồng cây ăn quả | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây ăn quả đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hoạch cây ăn quả ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, tia cành tạo tán, điều khiển ra hoa, đậu quả một số loại cây ăn quả phổ biến ở địa phương. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none">- Thực hành lựa chọn được giống cây ăn quả và quy trình trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường và phù hợp với thực tiễn của địa phương.- Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm phù hợp cho một số loại cây ăn quả phổ biến ở địa phương.- Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây ăn quả ở gia đình, địa phương. | |
| 25. Kỹ thuật trồng cây công nghiệp | <ul style="list-style-type: none">- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây công nghiệp đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương.- Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hoạch cây công nghiệp ở địa phương.- Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, một số loại cây công nghiệp phổ biến ở địa phương (chè, cà phê, hồ tiêu).- Thực hành lựa chọn được loại cây công nghiệp và quy trình trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm phù hợp cho một số loại cây công nghiệp phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây công nghiệp ở gia đình, địa phương. | |
| <p>26. Kỹ thuật trồng cây lâm sản và các loại cây dưới tán rừng</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây lâm sản và cây dưới tán rừng đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hoạch (khai thác) cây lâm sản và cây dưới tán rừng ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, khai thác một số loại cây lâm sản và cây dưới tán rừng ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loại cây lâm sản, cây dưới tán rừng và quy trình trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm phù hợp cho một số loại cây lâm sản và cây dưới tán rừng phổ biến ở địa phương. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây lâm sản và cây dưới tán rừng ở gia đình, địa phương. | |
| 27. Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của hoa, cây cảnh đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng nhân giống, trồng, chăm sóc và thu hoạch hoa, cây cảnh ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, cắt tỉa, tạo dáng một số loại hoa, cây cảnh phổ biến ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loại hoa, cây cảnh phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nhân giống, trồng, chăm sóc và thu hoạch một số loại hoa, cây cảnh phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng hoa, cây cảnh ở gia đình, địa phương. | |
| 28. Kỹ thuật trồng cây dược liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây dược liệu đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------------------------|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hái và sơ chế cây dược liệu ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, một số loại cây dược liệu phổ biến ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loại cây dược liệu và quy trình trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản một số loại dược liệu phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây dược liệu ở gia đình, địa phương. | |
| 29. Kỹ thuật chăn nuôi lợn | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của chăn nuôi lợn đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng chăn nuôi lợn ở địa phương. - Nêu được quy trình vệ sinh chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho lợn. - Thực hành lựa chọn được giống lợn và quy trình chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho lợn hiệu quả, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. - Khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn. - Có ý thức lựa chọn và thực hiện được biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi lợn phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. | |
| 30. Kỹ thuật chăn nuôi đại gia súc | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của chăn nuôi đại gia súc đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng chăn nuôi đại gia súc ở địa phương. - Nêu được quy trình vệ sinh chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho đại gia súc. - Thực hành lựa chọn được loại đại gia súc và quy trình chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho đại gia súc phổ biến ở địa phương đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---------------------------------------|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none">- Biết khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi đại gia súc.- Có ý thức lựa chọn và thực hiện được biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi đại gia súc phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. | |
| 31. Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm | <ul style="list-style-type: none">- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của chăn nuôi gia cầm đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương.- Trình bày được thực trạng chăn nuôi gia cầm ở địa phương.- Trình bày được quy trình vệ sinh chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho một số loại gia cầm phổ biến ở địa phương.- Thực hành lựa chọn được loại gia cầm và quy trình chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường.- Thực hiện được việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho một số loại gia cầm phổ biến ở địa phương đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường.- Khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia cầm. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và thực hiện được biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi gia cầm phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. | |
| 32. Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò và tầm quan trọng của nuôi trồng thủy sản đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng nuôi trồng thủy sản ở địa phương. - Nêu được quy trình nuôi trồng (chuẩn bị nơi nuôi trồng, thả giống, chăm sóc, quản Lý môi trường, phòng, trị bệnh) cho một số loài thủy sản ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loài thủy sản và quy trình nuôi trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nuôi trồng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho một số loài thủy sản phổ biến ở địa phương đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. - Khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi trồng thủy sản. | |
| 33. Bảo quản và chế biến nông sản | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của việc bảo quản và chế biến nông sản; tác hại của việc bảo quản, chế biến nông sản không đúng cách. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được thực trạng bảo quản và chế biến nông sản ở địa phương. - Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng nông sản sau thu hoạch và biện pháp khắc phục. - Nêu được một số phương pháp bảo quản và chế biến nông sản phổ biến. - Thực hành được việc bảo quản một số loại nông sản chủ yếu (thóc, ngô, khoai, sắn, rau, hoa quả). - Chế biến được một số loại nông sản chủ yếu (ngô, khoai, sắn, rau, hoa quả) đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm. - Lựa chọn và áp dụng được một số công nghệ cao để nâng cao hiệu quả của việc bảo quản và chế biến nông sản. - Có ý thức tuyên truyền cho cộng đồng quan tâm bảo quản và chế biến nông sản. | |
| 34. Chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của giống cây trồng, vật nuôi đối với sản xuất. - Xác định được mục đích, ý nghĩa của việc chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thực trạng của việc chọn, nhân giống cây trồng, vật nuôi ở địa phương. - Trình bày được những nội dung cơ bản của kỹ thuật chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi. - Thực hành được việc chọn và nhân giống (chọn, lai, giâm cành, chiết cành, ghép) cho một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương. | |

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời lượng

Lĩnh vực Giáo dục phát triển kinh tế đã quy định thời lượng cụ thể cho từng nội dung, chủ đề. Thời lượng thực hiện toàn bộ chương trình là 210 tiết (70 buổi; mỗi buổi 3 tiết), trong đó có 117 tiết lý thuyết và 93 tiết thực hành, không quy định về số tiết và số buổi trong tuần, tháng và năm. Thời lượng cho mỗi một nội dung từ 3 tiết đến 9 tiết. Hằng năm, các địa phương xây dựng kế hoạch giáo dục phát triển kinh tế với thời lượng tối thiểu là 30 tiết trở lên.

Nội dung Giáo dục phát triển kinh tế được thiết kế linh hoạt, mềm dẻo. Khi tổ chức thực hiện giảng dạy cho người dân, các địa phương căn cứ điều kiện thực tế về định hướng phát triển kinh tế, sự hiểu và nhu cầu của người học về phát triển kinh tế hộ gia đình để lựa chọn các chủ đề, nội dung cụ thể cho phù hợp nhưng phải đảm bảo đúng các yêu cầu cần đạt và thời lượng đã được quy định tại chương trình.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

a) Phương pháp dạy học

Do đối tượng người học là người lớn, đã có kiến thức, kinh nghiệm nhất định trong sản xuất và phát triển kinh tế. Vì vậy, trong quá trình tổ chức thực hiện cần chú ý một số vấn đề sau:

- Tuân thủ nguyên tắc tôn trọng người học với tư cách là người lớn, người có nhiều kinh nghiệm; nguyên tắc không áp đặt; nguyên tắc tham gia: người học được hoạt động, được tham gia, được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, được học tập lẫn nhau, được tự phát hiện vấn đề, tự giải quyết vấn đề, tự rút ra kết luận; nguyên tắc học gắn liền với hành, với thực tiễn, trực quan sinh động; nguyên tắc thiết thực, vận dụng ngay; nguyên tắc đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ.

- Khuyến khích sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học cùng tham gia, vấn đáp, nghiên cứu tình huống thực tế, tình huống giả định, cá nhân tự nghiên cứu và trình bày trước tập thể, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về mô hình làm kinh tế hiệu quả.

- Tùy theo mục đích, nội dung cụ thể, có thể lựa chọn các phương pháp dạy học: phương pháp thực địa; tập huấn tại đồng ruộng; thao diễn, trình diễn kết quả; tham quan đồng ruộng; triển lãm có hiệu quả đối với việc thay đổi thái độ giúp người học có động lực phát triển kinh tế của bản thân, hộ gia đình để làm giàu cho cá nhân và phát triển kinh tế của địa phương.

b) Các hình thức tổ chức dạy học

Đa dạng các hình thức tổ chức như: câu lạc bộ khuyến nông; sinh hoạt nhóm; chuyên đề; tập huấn, chuyên giao Khoa học kỹ thuật - công nghệ; hội nghị/hội thảo trực tiếp tại nơi sản xuất; tham quan thực tế; tổ chức trình diễn; tổ chức hội thi khuyến nông: tạo điều kiện để các địa phương trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất và khuyến nông; tạo không khí thi đua giữa nông dân các thôn/xóm, giữa các xã/huyện trong tỉnh; tạo cơ hội để các cấp lãnh đạo được nghe, tiếp xúc với dân.

c) Đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập của học viên đối với các chủ đề của lĩnh vực giáo dục phát triển kinh tế phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định nhằm động viên khuyến khích người học, giúp người học điều chỉnh cách học, bổ sung kiến thức, nhằm giúp giáo viên, báo cáo viên thay đổi cách hướng dẫn.

- Đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức, mà chủ yếu đánh giá việc vận dụng kiến thức đã học vào trong thực tiễn sản xuất, vào việc thay đổi thái độ, hành vi của người học trong sản xuất.

- Sau khi học xong chủ đề/nội dung, giáo viên, báo cáo viên căn cứ vào các nội dung cụ thể để tổ chức đánh giá theo các hình thức khác nhau: Đánh giá bằng phiếu trắc nghiệm, bài thu hoạch hoặc kế hoạch thực hiện, các sản phẩm thực tế, kết quả các mô hình trang trại cụ thể về cây trồng và vật nuôi, các kế hoạch xây dựng về sản xuất của cá nhân sau khi đã vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn sản xuất của bản thân và gia đình người học.

- Bài kiểm tra được đánh giá theo hình thức Đạt và Chưa đạt. Xếp loại Đạt nếu người học thực hiện được 50% yêu cầu cần đạt của chủ đề.

3. Điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Giáo viên/báo cáo viên: phải là người có trình độ chuyên môn phù hợp với chủ đề, tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có kinh nghiệm trong các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng. Giáo viên, báo cáo viên là cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, cán bộ của Hội nông dân, kỹ sư nông nghiệp huyện.

- Cơ sở vật chất: Có thể tổ chức lớp học trong hội trường, tại các mô hình, trung tâm, trang trại sao cho phù hợp với nội dung của chủ đề và quy mô của lớp học.

- Phương tiện in ấn: tranh kỹ thuật, áp phích; bản đồ, sơ đồ, biểu đồ; tư liệu ảnh; mẫu vật, sa bàn, mô hình, dụng cụ thực hành; báo, bản tin, tạp chí, tờ gấp và tài liệu liên quan đến các nội dung giáo dục phát triển kinh tế;

- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, tivi, video, các chương trình truyền thanh, truyền hình có liên quan đến nội dung phát triển kinh tế; các thí nghiệm; vật phẩm thực nghiệm.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG VÀ TƯ VẤN TÂM LÝ

I. MỤC TIÊU

Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý là một lĩnh vực giáo dục của Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm tăng cường và hình thành những hành vi, thói quen lành mạnh, tích cực trong cuộc sống để phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp khi người học đang gặp phải khó khăn về tâm lý trong các mối quan hệ của cuộc sống; phát triển khả năng thích ứng để giảm thiểu tác động tiêu cực có hại cho sức khỏe thể chất và tinh thần, giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho bản thân và gia đình và xã hội.

1. Năng lực

- Nêu được tầm quan trọng của kỹ năng sống cần thiết để ứng phó với những tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày, lựa chọn những giá trị sống phù hợp với bản thân và gia đình, giúp người học thích nghi với điều kiện và hoàn cảnh sống, hòa giải các mâu thuẫn và thiết lập được mối quan hệ thân thiện, cởi mở trong gia đình và cộng đồng.

- Nhận diện được những khó khăn và rối loạn tâm lý của bản thân hoặc người xung quanh trong gia đình, cộng đồng và nơi làm việc; giúp người học tự phòng ngừa, hạn chế và giải quyết được những tình huống nảy sinh về những khó khăn tâm lý trong cuộc sống của bản thân, gia đình và cộng đồng.

- Vận dụng những kiến thức, kỹ năng để tự phát hiện sớm những khó khăn học đường, rối nhiễu tâm trí và những rối nhiễu hành vi khác, biết cách tự điều chỉnh, học cách tự kiểm soát, ngăn ngừa những hành vi lệch lạc, rối nhiễu ở các lứa tuổi (đặc biệt tuổi vị thành niên); Biết cách phòng ngừa và trị liệu tâm lý; Biết cách ứng phó với stress.

2. Phẩm chất

- Thể hiện tình yêu thương, giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn về tâm lý trong gia đình, có khả năng thay đổi các hành vi tiêu cực trong cộng đồng.

- Có lối sống lành mạnh, tích cực trong xã hội đại, có ý thức giữ gìn, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho bản thân, cho các thành viên trong gia đình cũng như cho cộng đồng.

- Có trách nhiệm giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn trong gia đình và cộng đồng.

II. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Nội dung khái quát

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| PHẦN I. GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG | 90 | 45 | 45 |
| CHỦ ĐỀ 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG | 18 | 9 | 9 |
| 1. Kỹ năng sống | 6 | 3 | 3 |
| 1.1. Quan niệm về kỹ năng sống | 2 | 1 | 1 |
| 1.2. Vai trò của kỹ năng sống | 2 | 1 | 1 |
| 1.3. Phân loại kỹ năng sống | 2 | 1 | 1 |
| 2. Giáo dục kỹ năng sống | 12 | 6 | 6 |
| 2.1. Khái niệm giáo dục kỹ năng sống | 2 | 1 | 1 |
| 2.2. Vai trò của giáo dục kỹ năng sống | 2 | 1 | 1 |
| 2.3. Nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống | 2 | 1 | 1 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| 2.4. Hình thức, phương pháp giáo dục kỹ năng sống | 3 | 1 | 2 |
| 2.5. Quy trình giáo dục kỹ năng sống | 3 | 2 | 1 |
| CHỦ ĐỀ 2. MỘT SỐ KỸ NĂNG SỐNG CƠ BẢN | 72 | 36 | 36 |
| 1. Kỹ năng tự nhận thức | 6 | 3 | 3 |
| 2. Kỹ năng tự xác định giá trị | 6 | 3 | 3 |
| 3. Kỹ năng giao tiếp và hợp tác | 6 | 3 | 3 |
| 4. Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định | 6 | 3 | 3 |
| 5. Kỹ năng kiên định | 6 | 3 | 3 |
| 6. Kỹ năng tư duy phản biện | 6 | 3 | 3 |
| 7. Kỹ năng quản lý cảm xúc | 6 | 3 | 3 |
| 8. Kỹ năng ứng phó với căng thẳng | 6 | 3 | 3 |
| 9. Kỹ năng ứng phó với những tình huống nguy hiểm | 6 | 3 | 3 |
| 10. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, xung đột và đàm phán, thương lượng | 6 | 3 | 3 |
| 11. Kỹ năng quản lý thời gian | 6 | 3 | 3 |
| 12. Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ | 6 | 3 | 3 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| PHẦN II. TƯ VẤN TÂM LÝ | 90 | 44 | 46 |
| CHỦ ĐỀ 3. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TƯ VẤN TÂM LÝ | 18 | 9 | 9 |
| 1. Tư vấn tâm lý | 3 | 2 | 1 |
| 2. Tầm quan trọng của tư vấn tâm lý | 3 | 2 | 1 |
| 3. Quy tắc đạo đức trong tư vấn và hỗ trợ tâm lý | 3 | 2 | 1 |
| 4. Quy trình tư vấn tâm lý, các mức độ hỗ trợ tâm lý | 3 | 1 | 2 |
| 5. Kỹ năng tư vấn tâm lý | 3 | 1 | 2 |
| 6. Phương thức hỗ trợ tâm lý trong cộng đồng | 3 | 1 | 2 |
| CHỦ ĐỀ 4. NHỮNG KHÓ KHĂN TÂM LÝ CÁ NHÂN VÀ CÁCH ỨNG PHÓ | 27 | 14 | 13 |
| 7. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ cha mẹ và con | 9 | 5 | 4 |
| 8. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ hôn nhân | 6 | 3 | 3 |
| 9. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ ở gia đình đa thế hệ | 6 | 3 | 3 |
| 10. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ với đồng nghiệp | 6 | 3 | 3 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| CHỦ ĐỀ 5. NHỮNG KHÓ KHĂN TÂM LÝ CẦN CAN THIỆP, HỖ TRỢ TRONG CỘNG ĐỒNG | 45 | 21 | 24 |
| 11. Các vấn đề rối loạn phát triển trí tuệ | 9 | 5 | 4 |
| 12. Các vấn đề rối loạn cảm xúc | 9 | 5 | 4 |
| 13. Các vấn đề rối loạn kiểm soát hành vi | 9 | 3 | 6 |
| 14. Các vấn đề của người nghiện chất, nghiện game | 9 | 3 | 6 |
| 15. Các vấn đề của người có hành vi tự gây tổn thương, tự tử | 9 | 5 | 4 |
| Tổng số tiết | 180 | 89 | 91 |

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt

Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý gồm 2 phần với 5 chủ đề, mỗi chủ đề có nội dung, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực như sau:

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| PHẦN I. GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG | | |
| CHỦ ĐỀ 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG | | |
| 1. Kỹ năng sống | | |
| 1.1. Quan niệm về kỹ năng sống | - Trình bày được quan niệm về kỹ năng sống. - Nêu được một số ví dụ về các kỹ năng sống cần thiết cho người dân trong cộng đồng. | - Theo quan niệm của Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục liên hợp quốc (UNESCO): “Kỹ năng sống là |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-------------------------------|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ được thực tế về các kỹ năng sống cần thiết cho bản thân. | <p>những năng lực cá nhân để thực hiện đầy đủ các chức năng và tham gia vào cuộc sống hàng ngày”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo quan niệm của Tổ chức Y tế thế giới (WHO): “Kỹ năng sống là khả năng để có hành vi thích ứng và tích cực, giúp các cá nhân có thể ứng xử hiệu quả trước các nhu cầu và thách thức của cuộc sống hàng ngày. - Kỹ năng sống là tổng hợp những kỹ năng cần thiết để đối mặt với cuộc sống hàng ngày và để phát triển, thích nghi trong xã hội, giúp cho cá nhân ngày càng hoàn thiện, phát triển và thành công trong cuộc sống. |
| 1.2. Vai trò của kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của kỹ năng sống đối với cuộc sống của cá nhân, gia đình và xã hội. - Trình bày được hậu quả của việc thiếu kỹ năng sống trong thời đại ngày nay. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng sống có vai trò và chức năng vô cùng quan trọng với việc giúp mỗi cá nhân có thể đạt được sự thành công trong công việc và cả đời |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--------------------------------------|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ được thực tế và nêu ví dụ về các kỹ năng sống hỗ trợ cho người dân trong cuộc sống và công việc hàng ngày. - Có ý thức tuyên truyền cho trong cộng đồng quan tâm đến việc học kỹ năng sống của các thành viên trong gia đình. | <p>sống cá nhân. Trong xã hội, con người cần có kỹ năng sống để có thể thích nghi tốt với môi trường sống cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống của mình.</p> |
| 1.3. Phân loại kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê và trình bày được các cách phân loại kỹ năng sống. - Nêu được ý nghĩa, bối cảnh sử dụng của các kỹ năng sống. - Thực hành được sử dụng một số kỹ năng sống trong các trường hợp cụ thể. | |
| 2. Giáo dục kỹ năng sống | | |
| 2.1. Khái niệm giáo dục kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm giáo dục kỹ năng sống. - Phân biệt được sự khác nhau giữa kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống. - Liên hệ được thực tế địa phương về thực trạng giáo dục kỹ năng sống trong nhà trường và cộng đồng. | <ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục kỹ năng sống là quá trình tác động sư phạm có mục đích, kế hoạch đến người học để giúp họ có những kiến thức về cuộc sống, những thao tác, hành vi cư xử đúng mực trong mỗi quan hệ xã hội, giúp cho nhân cách của mỗi người học phát |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|--|
| | | <p>triển đúng đắn và thích ứng tốt nhất với môi trường sống.</p> <p>- Việc giáo dục kỹ năng sống là sự bổ sung về kiến thức và năng lực cần thiết cho các cá nhân có thể hoạt động độc lập và chủ động tránh những khó khăn trong thực tế cuộc sống.</p> |
| 2.2. Vai trò của giáo dục kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sự cần thiết phải giáo dục kỹ năng sống, vai trò và tác dụng của giáo dục kỹ năng sống cho người dân trong cộng đồng. - Trình bày được ý nghĩa của giáo dục kỹ năng sống đối với cá nhân trong các mối quan hệ gia đình, cộng đồng và xã hội. - Liên hệ thực tế về ý nghĩa của việc giáo dục kỹ năng sống đối với các thành viên trong các mối quan hệ của gia đình và xã hội. | |
| 2.3. Nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống. - Liên hệ thực tế minh họa cho các nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống cụ thể. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---|
| 2.4. Hình thức, phương pháp giáo dục kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các hình thức, phương pháp giáo dục kỹ năng sống. - Nêu được vai trò của một số phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho người dân trong cộng đồng. - Liên hệ được thực tế địa phương thực trạng về hình thức và phương pháp giáo dục kỹ năng sống cụ thể cho người dân trong cộng đồng. | |
| 2.5. Quy trình giáo dục kỹ năng sống | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các bước của quy trình giáo dục kỹ năng sống. - Liên hệ được thực tế minh họa cho mỗi bước trong quy trình giáo dục kỹ năng sống. | |
| CHỦ ĐỀ 2. MỘT SỐ KỸ NĂNG SỐNG CƠ BẢN | | |
| 1. Kỹ năng tự nhận thức | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm tự nhận thức - Trình bày được tầm quan trọng của kỹ năng tự nhận thức. - Nêu được quá trình hình thành kỹ năng tự nhận thức. - Thực hành vận dụng được kỹ năng tự nhận thức trong những tình huống cụ thể. | <ul style="list-style-type: none"> - Tự nhận thức là tự mình nhìn nhận, tự đánh giá về bản thân. - Kỹ năng tự nhận thức là khả năng con người hiểu về chính bản thân mình, như cơ thể, tư tưởng, các mối quan hệ xã hội của bản thân; biết nhìn nhận, đánh giá đúng về tiềm năng, tình cảm, sở thích, thói quen, điểm |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | | <p>manh, điểm yếu,... của bản thân mình; quan tâm và luôn ý thức được mình đang làm gì, kể cả nhận ra lúc bản thân đang cảm thấy căng thẳng.</p> |
| <p>2. Kỹ năng xác định giá trị</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quan niệm về giá trị và xác định giá trị bản thân. - Nêu được ý nghĩa của việc biết xác định giá trị bản thân trong cuộc sống của mỗi cá nhân. - Trình bày được cách thức xác định giá trị của bản thân và tôn trọng giá trị cá nhân của người khác. - Thực hành xác định được những giá trị cốt lõi của bản thân một cách tích cực. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng xác định giá trị là khả năng con người hiểu rõ được những giá trị của bản thân mình. - Kỹ năng xác định giá trị có ảnh hưởng lớn đến quá trình ra quyết định của mỗi người. Kỹ năng này còn giúp người khác biết tôn trọng người khác, biết chấp nhận rằng người khác có những giá trị và niềm tin khác. |
| <p>3. Kỹ năng giao tiếp và hợp tác</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò, ý nghĩa của kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong thời đại ngày nay. - Nêu được ví dụ thành công do biết giao tiếp và biết hợp tác trong thực tế cuộc sống. - Trình bày được một số yếu tố thúc đẩy và hạn chế sự giao tiếp, hợp tác hiệu quả. - Thực hành vận dụng được kỹ năng giao tiếp, hợp tác trong một số tình huống cụ thể của cuộc sống. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp là khả năng biết đánh giá tình huống giao tiếp và điều chỉnh cách giao tiếp một cách phù hợp và hiệu quả. - Kỹ năng hợp tác là khả năng cá nhân biết chia sẻ trách nhiệm, biết cam kết và cùng làm việc có hiệu quả với những thành viên khác trong nhóm. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ thiện chí, tôn trọng, sẵn sàng tham gia giao tiếp, hợp tác với mọi người trong công việc và cuộc sống. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp và hợp tác là yếu tố cần thiết cho nhiều kỹ năng khác như sự cảm thông, thương lượng, tìm kiếm sự giúp đỡ và giải quyết mâu thuẫn. |
| <p>4. Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề và ý nghĩa của ra quyết định giải quyết vấn đề trong công việc và cuộc sống. - Trình bày được các bước cơ bản trong kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định. - Thực hành vận dụng được các bước của kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định giải quyết các vấn đề của bản thân và trong những tình huống cụ thể của cuộc sống. - Có thái độ tích cực, hợp tác khi tham gia để giải quyết vấn đề và ra quyết định liên quan đến bản thân và người khác một cách tích cực. Tránh sự bi quan và thái độ tiêu cực khi giải quyết các vấn đề của bản thân và cuộc sống xã hội. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định là khả năng của cá nhân biết quyết định lựa chọn phương án tối ưu và hành động theo phương án đã chọn để giải quyết vấn đề hoặc tình huống gặp phải trong cuộc sống một cách kịp thời. - Mỗi cá nhân phải tự mình ra quyết định cho bản thân; không nên trông chờ, phụ thuộc vào người khác; mặc dù có thể tham khảo ý kiến của những người tin cậy trước khi ra quyết định. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|------------------------------------|--|--|
| 5. Kỹ năng kiên định | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm về kỹ năng kiên định. - Xác định được sự cần thiết của kỹ năng kiên định và ý nghĩa của sự kiên định trong các tình huống của cuộc sống. - Thực hiện được kỹ năng kiên định để từ chối trong những tình huống cần thiết. - Kiên trì với mục tiêu; xây dựng được niềm tin và biết cách tạo động lực cho bản thân. - Thực hành vận dụng được kiến thức vào hình thành kỹ năng kiên định trong những tình huống cụ thể. - Tự đánh giá được kỹ năng kiên định của bản thân trong những tình huống thực tế của cuộc sống. - Có thái độ làm chủ bản thân, kiên định, từ chối trước những cám dỗ của cuộc sống, nhưng không bảo thủ cứng nhắc. - Có lòng tin vào bản thân và tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Trân trọng bản thân và những cố gắng của chính mình. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng kiên định là khả năng con người nhận thức được những gì mình muốn và lý do dẫn đến sự mong muốn đó. - Kỹ năng kiên định còn là khả năng tiến hành các bước cần thiết để đạt được những gì mình muốn trong những hoàn cảnh cụ thể, dung hòa được giữa quyền, nhu cầu của mình với quyền, nhu cầu của người khác. |
| 6. Kỹ năng tư duy phản biện | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tầm quan trọng của tư duy phản biện trong thời đại ngày nay. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tư duy phản biện là khả năng phân tích một cách khách quan |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được tư duy phản biện với tư duy thụ động, một chiều. - Đánh giá được những thông tin khác nhau và các vấn đề khác nhau trong cuộc sống. - Thực hành vận dụng kỹ năng tư duy phản biện trong những tình huống thực tế cuộc sống của bản thân. - Có quan điểm đúng đắn trong tư duy phản biện. | <p>và toàn diện các vấn đề, sự vật, hiện tượng xảy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tư duy phản biện rất cần thiết để đưa ra quyết định và hành động phù hợp trong cuộc sống. Đặc biệt, kỹ năng tư duy phản biện giúp chúng ta xử lý thông tin đa dạng và phức tạp trong cuộc sống hiện đại. |
| <p>7. Kỹ năng quản lý cảm xúc</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các loại cảm xúc, ý nghĩa của cảm xúc đối với bản thân và người khác. - Trình bày được tính chất và giá trị của từng loại cảm xúc khác nhau. Nêu được tầm quan trọng của cảm xúc đối với cuộc sống hàng ngày. - Thực hành vận dụng được kỹ năng quản lý cảm xúc của bản thân trong một số tình huống đơn giản, cụ thể của cuộc sống. - Biểu lộ thái độ, cảm xúc phù hợp với từng hoàn cảnh trong cuộc sống hàng ngày. - Làm chủ được cảm xúc tiêu cực và nuôi dưỡng được cảm xúc tích cực. | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý cảm xúc là khả năng con người nhận thức rõ cảm xúc của mình trong một tình huống nào đó và hiểu được ảnh hưởng của cảm xúc đối với bản thân và đối với người khác, đồng thời biết cách điều chỉnh và thể hiện cảm xúc một cách phù hợp. - Kỹ năng quản lý cảm xúc còn có nhiều tên gọi khác như: xử lý cảm xúc, kiểm chế cảm xúc, làm chủ cảm xúc. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ ứng xử hài hòa, đúng mực trong việc kiểm soát cảm xúc cá nhân. Biết cách hạn chế được những cảm xúc tiêu cực của bản thân. | |
| 8. Kỹ năng ứng phó với căng thẳng | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm căng thẳng và liệt kê được một số tình huống gây căng thẳng. - Trình bày được nguyên nhân gây ra sự căng thẳng cho bản thân. - Trình bày được các biện pháp ứng phó với căng thẳng. - Thực hành và rèn luyện kỹ năng ứng phó với căng thẳng một cách tích cực. - Nêu được ý nghĩa của kỹ năng ứng phó với căng thẳng đối với chăm sóc sức khỏe tinh thần của bản thân; Xác định được sự cần thiết phải rèn luyện kỹ năng ứng phó với căng thẳng | <p>Kỹ năng ứng phó với căng thẳng là khả năng con người bình tĩnh, sẵn sàng đón nhận những tình huống căng thẳng như là một phần tất yếu của cuộc sống, là khả năng nhận biết sự căng thẳng, hiểu được nguyên nhân, hậu quả của căng thẳng, cũng như biết cách suy nghĩ và ứng phó một cách tích cực khi bị căng thẳng.</p> |
| 9. Kỹ năng ứng phó với những tình huống nguy hiểm | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các tình huống nguy hiểm đối với bản thân và cộng đồng. - Trình bày được các biện pháp để xử lý, ứng phó khi gặp các tình huống nguy hiểm của bản thân. - Quan sát, nhận diện được các tình huống nguy hiểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tình huống nguy hiểm là những sự việc bất ngờ xảy ra, có nguy cơ đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng, gây thiệt hại về tài sản, môi trường cho bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tự bảo vệ được bản thân khi xảy ra các tình huống nguy hiểm như: đuối nước, tai nạn, chập điện, cháy nổ, động đất, thiên tai... - Giúp đỡ được người khác thoát hiểm an toàn trong một số tình huống thường nảy sinh. - Có thái độ bình tĩnh xử lý khi gặp các tình huống nguy hiểm. - Chủ động, có ý thức trong phòng tránh các tình huống nguy hiểm để bảo vệ mình và người khác. | <ul style="list-style-type: none"> - Một số tình huống nguy hiểm thường gặp như: bão, lũ, dông, sét, bắt cóc, xâm hại tình dục, đuối nước, cháy nổ,... - Để ứng phó với tình huống nguy hiểm, cần phải thật bình tĩnh, suy nghĩ thật kỹ, tìm kiếm sự hỗ trợ và các cách ứng phó phù hợp, an toàn. |
| 10. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, xung đột và đàm phán, thương lượng | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được tầm quan trọng và ý nghĩa của giải quyết các mâu thuẫn, xung đột, biết đàm phán, thương lượng. - Trình bày được các bước để giải quyết mâu thuẫn, xung đột. - Xác định được các phương án tối ưu khi giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa các bên. - Nêu được những yếu tố giúp cho đàm phán, thương lượng có hiệu quả. - Thực hành vận dụng được kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, xung đột, đàm phán, thương lượng trong các mối quan hệ để giải quyết vấn đề một cách tích cực. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn là khả năng con người nhận thức được nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết những mâu thuẫn đó với thái độ tích cực, không dùng bạo lực, thỏa mãn được nhu cầu và quyền lợi các bên và giải quyết cả mối quan hệ giữa các bên một cách hòa bình. - Kỹ năng thương lượng là khả năng thương thuyết để đạt được sự đồng thuận từ các cá nhân hoặc chủ thể |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---------------------------------------|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Thỏa hiệp, đàm phán, thương lượng được với đối tác khi cần thiết. - Có tinh thần cảm thông, chia sẻ với người xung quanh. | <p>liên quan dưới dạng hợp đồng, thỏa thuận, quyết định. Một người có kỹ năng thương lượng tốt sẽ giúp giải quyết vấn đề hiệu quả, giải quyết mâu thuẫn một cách xây dựng và có lợi cho tất cả các bên.</p> |
| 11. Kỹ năng quản lý thời gian | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa, tác dụng của kỹ năng quản lý thời gian. - Trình bày được một số phương pháp rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả. - Thực hành vận dụng được kỹ năng quản lý thời gian hợp lý trong các công việc cụ thể của bản thân và gia đình. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý thời gian là khả năng con người biết sắp xếp các công việc theo thứ tự ưu tiên, biết tập trung vào giải quyết công việc trọng tâm trong một thời gian nhất định. - Kỹ năng này rất cần thiết cho việc giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, đặt mục tiêu và đạt được mục tiêu đó; đồng thời giúp con người tránh được căng thẳng do áp lực công việc. |
| 12. Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được lợi ích của tìm kiếm sự hỗ trợ, giúp đỡ khi gặp khó khăn. - Nhận biết được các địa chỉ tin cậy có thể hỗ trợ, giúp đỡ khi gặp khó khăn. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ là khả năng nhận biết nhu cầu cần sự giúp đỡ, tìm đến những nguồn hỗ trợ đáng tin cậy, và biết cách bày tỏ nhu cầu cần giúp đỡ một cách phù hợp. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Ứng xử phù hợp trong trường hợp gặp khó khăn khi tìm sự giúp đỡ. - Coi trọng tìm kiếm sự hỗ trợ, giúp đỡ khi gặp khó khăn. | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ giúp chúng ta nhận được lời khuyên và can thiệp cần thiết để giải quyết những vấn đề và tình huống của bản thân. |
| PHẦN II. TƯ VẤN TÂM LÝ | | |
| CHỦ ĐỀ 3. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TƯ VẤN TÂM LÝ | | |
| 1. Khái niệm tư vấn, tư vấn tâm lý | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm tư vấn, tư vấn tâm lý, hỗ trợ tâm lý, tham vấn tâm lý, sức khỏe tinh thần. | <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn là một quá trình cung cấp hướng dẫn, thông tin, ý kiến hoặc lời khuyên chuyên môn đối với một vấn đề hoặc tình huống cụ thể. Quá trình này thường được thực hiện bởi một chuyên gia hoặc người có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực liên quan đến vấn đề được thảo luận. - Tư vấn tâm lý là một hoạt động đóng góp ý kiến, cho lời khuyên của nhà tâm lý đến người có vấn đề về tâm lý, dựa trên những hiểu biết, kinh nghiệm và kiến thức để giúp họ giải quyết vấn đề của mình. Nhà tư vấn |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| | | <p>tâm lý đóng vai trò chủ động, tích cực còn thân chủ thì thụ động nghe theo sự khuyên bảo của nhà tư vấn.</p> <p>- Tham vấn là xây dựng mối quan hệ giữa nhà tham vấn và thân chủ. Trong đó, nhà tham vấn đóng vai trò là người lắng nghe, sẻ chia, thông cảm và hỗ trợ thân chủ trong việc kiểm soát cảm xúc và tự định hướng cho các vấn đề của mình.</p> |
| <p>2. Tầm quan trọng của tư vấn tâm lý</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của hoạt động tư vấn tâm lý đối với chính cá nhân được tư vấn, với gia đình, với xã hội. - Trình bày được những hậu quả khi cá nhân gặp khó khăn tâm lý mà không được tư vấn, hỗ trợ tâm lý kịp thời. - Liên hệ được thực tế địa phương về hậu quả khi cá nhân không được tư vấn và hỗ trợ tâm lý kịp thời. | |
| <p>3. Quy tắc đạo đức của hỗ trợ và tư vấn tâm lý</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những quy tắc đạo đức trong hỗ trợ tâm lý và tư vấn tâm lý để hiểu quyền cá nhân khi được hỗ trợ hoặc tư vấn tâm lý. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được trách nhiệm của cá nhân nếu mình hỗ trợ tâm lý cho người khác. - Có thái độ quan tâm tích cực với thực trạng sức khỏe tinh thần của chính mình và người thân. - Có ý thức tích cực phòng ngừa tâm bệnh. Không e ngại mà sẵn sàng đến gặp chuyên gia tâm lý hoặc bác sỹ tâm lý khi cần thiết. | |
| 4. Quy trình tư vấn tâm lý, các mức độ hỗ trợ tâm lý | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các bước và yêu cầu của từng bước trong tiến trình tư vấn tâm lý. - Phân biệt được các mức độ hỗ trợ tâm lý từ phía người có khó khăn tâm lý. Xác định rõ vị trí của các chủ thể có thể hỗ trợ theo từng mức độ trong cộng đồng. - Vận dụng thực hành được quy trình tư vấn tâm lý vào hỗ trợ một tình huống khó khăn tâm lý thông thường trong cuộc sống. | |
| 5. Kỹ năng tư vấn tâm lý | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cách thực hiện và yêu cầu của một số kỹ năng tư vấn tâm lý. - Thực hành được các kỹ năng tư vấn tâm lý phù hợp vào giải quyết một số tình huống thực tế. | <p>Một số kỹ năng tư vấn tâm lý: Kỹ năng thiết lập mối quan hệ; kỹ năng đặt câu hỏi; kỹ năng lắng nghe; kỹ năng quan sát; kỹ năng phản hồi; kỹ năng thấu cảm; kỹ năng hỗ trợ.</p> |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| 6. Phương thức hỗ trợ tâm lý trong cộng đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được ý nghĩa và những yêu cầu khi lắng nghe, động viên, an ủi người gặp khó khăn tâm lý trong cộng đồng. - Vận dụng lựa chọn được những nội dung, thông điệp phù hợp trò chuyện với người khó khăn tâm lý để họ cảm nhận được sự đồng cảm. - Xác định được các cơ sở hoặc nguồn hỗ trợ tâm lý để giới thiệu, tư vấn người gặp khó khăn cách tìm kiếm sự trợ giúp - Biết cách động viên, hỗ trợ người gặp khó khăn kiên trì điều trị theo hướng dẫn của chuyên gia hoặc bác sỹ tâm lý. - Giới thiệu được những cách thức để đồng hành cùng người gặp khó khăn tâm lý. - Giải thích được những điều cần tránh khi hỗ trợ người gặp khó khăn tâm lý trong cộng đồng. | |
| CHỦ ĐỀ 4. NHỮNG KHÓ KHĂN TÂM LÝ CÁ NHÂN VÀ CÁCH ỨNG PHÓ | | |
| 7. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ cha mẹ và con | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được đặc điểm tâm lý nổi bật theo các lứa tuổi của trẻ em. - Xác định được các giai đoạn khủng hoảng tâm lý trong sự phát triển, nguyên nhân của hiện tượng này. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cách phòng ngừa khó khăn tâm lý trong giáo dục con theo từng lứa tuổi của cha mẹ. - Đánh giá được những xung đột tâm lý giữa cha mẹ với con và nguyên nhân của sự xung đột. - Đề xuất được những giải pháp khắc phục xung đột tâm lý giữa cha mẹ và con theo từng lứa tuổi. - Thực hành được các giải pháp để ngăn ngừa xung đột tâm lý giữa cha mẹ và con theo từng lứa tuổi. | |
| 8. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ hôn nhân | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được ý nghĩa của gia đình hạnh phúc. - Xác định được cơ sở để xây dựng hạnh phúc gia đình. - Nêu được định hướng cách phòng ngừa mâu thuẫn trong hôn nhân gia đình. - Nhận diện được dấu hiệu của khủng hoảng trong hôn nhân. Phân tích được nguyên nhân của sự khủng hoảng trong hôn nhân. - Nêu được một số biện pháp để xử lý khủng hoảng hôn nhân. - Lựa chọn được phương án ứng phó với khủng hoảng hôn nhân theo từng trường hợp và xây dựng hạnh phúc gia đình. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hành được các phương án ứng phó với khủng hoảng hôn nhân và xây dựng gia đình hạnh phúc theo các tình huống cụ thể. | |
| <p>9. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ gia đình đa thế hệ</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được đặc điểm của gia đình đa thế hệ, đặc điểm nhu cầu của từng thế hệ, khó khăn tâm lý trong mối quan hệ của gia đình đa thế hệ. - Nêu được nền tảng để xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa các thành viên trong gia đình đa thế hệ. - Trình bày được những hậu quả về khó khăn trong mối quan hệ gia đình đa thế hệ không được khắc phục. - Nêu được những biện pháp cải thiện mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đa thế hệ. - Nêu được giải pháp và cách thức duy trì mối quan hệ tích cực của các thành viên trong gia đình đa thế hệ. - Thực hành được các biện pháp cải thiện và duy trì mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đa thế hệ theo các tình huống cụ thể. | <ul style="list-style-type: none"> - Gia đình đa thế hệ (gia đình truyền thống): là gia đình bao gồm nhiều thế hệ ông bà, cha mẹ, con và cháu cùng chung sống với nhau. - Gia đình hạt nhân: là gia đình gồm hai thế hệ cha mẹ và con cái chung sống với nhau. |
| <p>10. Khó khăn tâm lý trong mối quan hệ với đồng nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được đặc điểm các mối quan hệ nơi làm việc. - Nêu được một số khó khăn tâm lý trong các mối quan hệ tại nơi làm việc. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được những khó khăn tâm lý có thể xảy ra trong mối quan hệ với đồng nghiệp tại nơi làm việc. - Thực hiện được một số cách giải tỏa tâm lý khi gặp khó khăn trong mối quan hệ với đồng nghiệp. - Thực hành các biện pháp cải thiện và duy trì mối quan hệ với đồng nghiệp theo các tình huống cụ thể. | |
| CHỦ ĐỀ 5. NHỮNG KHÓ KHĂN TÂM LÝ CẦN NHẬN DIỆN, HỖ TRỢ TRONG CỘNG ĐỒNG | | |
| 11. Các vấn đề rối loạn phát triển nhận thức | | |
| 11.1. Trẻ tự kỷ và trẻ tăng động, giảm chú ý | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của việc phát hiện sớm trẻ có dấu hiệu tâm lý bất ổn để can thiệp, trị liệu kịp thời. - Nêu được một số dấu hiệu điển hình của trẻ tự kỷ hoặc trẻ tăng động, giảm chú ý. - Thực hành: Liên hệ kể tên được một số dấu hiệu điển hình của trẻ tự kỷ hoặc tăng động giảm chú ý tại địa phương. - Lựa chọn được những cơ sở thăm khám, can thiệp, trị liệu, giáo dục phù hợp nếu phát hiện trẻ có dấu hiệu tự kỷ hoặc tăng động, giảm chú ý. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| 11.2. Trẻ rối loạn trí tuệ, rối loạn học tập | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được các dấu hiệu của sự rối loạn trí tuệ thể nhẹ hoặc những rối loạn học tập ở trẻ em để có cách chăm sóc và ứng xử phù hợp trong cuộc sống. - Nêu được những cơ sở điều trị phù hợp đối với trẻ. - Liên hệ kể tên một số dấu hiệu của sự rối loạn trí tuệ, rối loạn học tập ở trẻ em và cách chăm sóc. - Lựa chọn được cơ sở giáo dục phù hợp để hỗ trợ trẻ trong quá trình sống. | |
| 12. Các vấn đề rối loạn cảm xúc | | |
| 12.1. Stress và trầm cảm | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được dấu hiệu của Stress, sự trầm cảm ở bản thân hoặc người thân. - Trình bày được các biểu hiện và mức độ của Stress, sự trầm cảm. - Nêu được nguyên nhân và tác hại nguy hiểm của Stress, sự trầm cảm đối với bản thân và xã hội nếu không được tư vấn và chữa trị kịp thời. - Kể tên được các đối tượng có nguy cơ rơi vào Stress, sự trầm cảm. - Nêu các giải pháp tư vấn tâm lý và hỗ trợ điều trị và trị liệu về Stress và trầm cảm. | <p>- Stress là phản ứng tự nhiên của cơ thể để chống lại áp lực, căng thẳng trong cuộc sống. Nếu để kéo dài sẽ ảnh hưởng đến nặng nề đến cảm xúc, thể chất và hành vi.</p> <p>Các dấu hiệu và triệu chứng của stress bao gồm:</p> <p><i>Dấu hiệu thể chất:</i> Mệt mỏi, mất ngủ, đau đầu, đau nhức hoặc chuột rút cơ bắp, tim đập nhanh, rối loạn huyết áp, đau ngực, buồn nôn, run chân tay, hụt</p> |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách lựa chọn, điều chỉnh các hoạt động trong cuộc sống để lấy lại sự cân bằng. Cùng hỗ trợ người thân vượt qua khó khăn tâm lý đang gặp phải. - Lựa chọn được các cơ sở thăm khám, điều trị hoặc hỗ trợ phù hợp với tình trạng tâm lý. | <p>hơi, vã mồ hôi, chóng bụng, nóng cổ, trào ngược.</p> <p><i>Dấu hiệu tinh thần:</i> Giảm sự tập trung, suy giảm trí nhớ, thiếu quyết đoán, lơ ngơ, lú lẫn và mất tính hài hước, kết quả làm việc hay học hành giảm sút.</p> <p><i>Dấu hiệu cảm xúc:</i> Căng thẳng, lo âu, tức giận, thất vọng, lo lắng, sợ hãi, khó chịu, trầm cảm, thiếu kiên nhẫn và nóng tính.</p> <p><i>Dấu hiệu hành vi:</i> Cảm thấy bồn chồn bất an, ăn uống nhiều, uống rượu, hút thuốc, đôi lúc khóc, la hét, đổ lỗi và thậm chí đập phá hay ném đồ vật xung quanh.</p> |
| 12.2. Rối loạn căng thẳng sau sang chấn tâm lý | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm rối loạn căng thẳng sau sang chấn tâm lý. - Nhận biết được đối tượng có nguy cơ bị rối loạn căng thẳng sau sang chấn. | <ul style="list-style-type: none"> - Rối loạn căng thẳng sau sang chấn là một rối loạn lo âu có thể phát triển sau một sự kiện kinh hoàng mà cá nhân chứng kiến hoặc trực tiếp là người trải qua sự kiện sang chấn đó. |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được các triệu chứng rối loạn căng thẳng sau sang chấn tâm lý. - Nêu các biện pháp hỗ trợ tâm lý phù hợp (sơ cứu) với những người gặp sang chấn tâm lý. - Thực hành liên hệ được các biểu hiện và mức độ của rối loạn căng thẳng sau sang chấn và các giải pháp phòng chống các rối loạn căng thẳng. - Biết cách tự cân bằng cuộc sống nếu bản thân gặp phải sang chấn tâm lý. - Giới thiệu được các cơ sở can thiệp, trị liệu tâm lý phù hợp để hỗ trợ người thân. | <ul style="list-style-type: none"> - Rối loạn căng thẳng sau sang chấn có nhiều triệu chứng về tâm lý cũng như thể chất gây ảnh hưởng đến các chức năng hoạt động bình thường hàng ngày và chất lượng cuộc sống. |
| <p>13. Các vấn đề rối loạn kiểm soát hành vi</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm rối loạn kiểm soát hành vi. Các biểu hiện của việc rối loạn kiểm soát hành vi. - Phân biệt được sự rối loạn hành vi do mất kiểm soát tâm lý hay là do thiếu ý thức đạo đức của người thân. - Nêu được nguyên nhân, hậu quả của vấn đề rối loạn kiểm soát hành vi. - Liên hệ thực tế về hậu quả các vấn đề về rối loạn kiểm soát hành vi tại địa phương. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức và trách nhiệm đưa người thân bị rối loạn kiểm soát hành vi đến các cơ sở điều trị. - Có thái độ cảm thông, chia sẻ với người bị rối loạn kiểm soát hành vi. | |
| 14. Các vấn đề của người nghiện chất, nghiện game | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được các dấu hiệu của người nghiện các chất như: rượu bia, thuốc lá, ma túy và hậu quả của việc nghiện chất. - Nhận diện được dấu hiệu của người nghiện game và hậu quả. - Có thái độ thiện cảm hơn đối với người nghiện chất, nghiện game để hỗ trợ đưa họ đến các cơ sở cai nghiện. - Xây dựng được môi trường tâm lý an toàn để người nghiện chất, nghiện game sau cai nghiện hòa nhập cộng đồng, duy trì kết quả. - Liên hệ được thực tế thực trạng về các vấn đề nghiện các chất và nghiện game tại địa phương và các giải pháp phòng ngừa. - Tổ chức tư vấn được phòng ngừa người nghiện chất, nghiện game trong cộng đồng. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| <p>15. Các vấn đề của người có hành vi tự gây tổn thương, tự tử</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những nguy cơ tự gây tổn thương hoặc tự tử ở người thân. - Nhận diện sớm được những dấu hiệu tự gây tổn thương hoặc tự tử. - Đánh giá được mức độ hành vi tự gây tổn thương hoặc tự tử. - Liên hệ được thực tế thực trạng về các vấn đề của người có hành vi tự gây tổn thương, tự tử tại địa phương và các giải pháp phòng ngừa. - Biết cách xây dựng không gian tâm lý an toàn cho người thân khi họ có nguy cơ tự gây tổn thương hoặc tự tử. - Thực hiện được tư vấn sơ cứu tâm lý cho những người có hành vi tự gây tổn thương hoặc tự tử. - Lựa chọn được cơ sở tư vấn tâm lý để can thiệp, trị liệu kịp thời. | |

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời lượng

- Tổng thời lượng của chương trình là 180 tiết (60 buổi, mỗi buổi 3 tiết) gồm lý thuyết 89 tiết, thực hành 91 tiết. Cụ thể, phần I. Giáo dục kỹ năng sống: 90 tiết và phần II. Tư vấn tâm lý: 90 tiết. Mỗi nội dung có thời lượng từ 3 đến 12 tiết theo yêu cầu về mức độ của từng nội dung cụ thể.

- Để tổ chức thực hiện chương trình, các địa phương căn cứ vào yêu cầu người học và đội ngũ giáo viên, báo cáo viên có thể lựa chọn tổ chức giảng dạy toàn bộ Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý, hoặc chỉ tổ chức giảng dạy phần I. Giáo dục kỹ năng sống hoặc phần II. Tư vấn tâm lý cho phù hợp nhưng phải đảm bảo đúng các yêu cầu cần đạt và thời lượng đã được quy định tại chương trình. Hằng năm, các cơ sở giáo dục phải xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học lĩnh vực giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý tối thiểu là 30 tiết trở lên.

- Đối với lĩnh vực giáo dục kỹ năng sống: Việc thực hành các kỹ năng sống tùy theo hoàn cảnh thực tế của địa phương và đối tượng người học để triển khai có hiệu quả. Cụ thể: Với đối tượng thanh thiếu niên ở thành phố, đô thị nội dung giáo dục kỹ năng sống tập trung vào các vấn đề liên quan đến các kỹ năng để phòng tránh các tệ nạn xã hội, trò chơi điện tử, bạo lực hay tệ nạn ma túy, cờ bạc, khả năng ứng xử thân thiện, khả năng làm việc theo nhóm, khả năng hoạt động xã hội. Đối với người học là thanh niên vùng dân tộc, miền núi, vùng nông thôn, nội dung giáo dục kỹ năng sống tập trung vào kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng đàm phán và thương lượng, kỹ năng tư duy phê phán giúp người học tự tin, chủ động nói lên ý kiến của mình hoặc nhận diện các tình huống xấu để phòng tránh, tự vệ để phát huy khả năng thích ứng nhanh với cuộc sống.

- Đối với lĩnh vực tư vấn tâm lý: Căn cứ vào lứa tuổi người học để xây dựng kế hoạch dạy học cho phù hợp. Đối với lứa tuổi thanh thiếu niên, nội dung tư vấn gồm: Tâm lý lứa tuổi, giáo dục kỹ năng, biện pháp ứng xử văn hóa, phòng chống bạo lực, tư vấn tăng cường ứng phó, giải quyết những vấn đề phát sinh trong mối quan hệ gia đình, thầy cô giáo, bạn bè và các mối quan hệ khác, tham vấn tâm lý đối với những người học gặp khó khăn, rối loạn tâm lý trong quá trình học tập, nhằm tạo điều kiện cho người học được bày tỏ suy nghĩ, trao đổi tâm tư tình cảm và giải tỏa những thắc mắc trong cuộc sống, trong học tập, trong quan hệ bạn bè, đồng nghiệp góp phần ổn định đời sống tâm hồn, tình cảm và giúp người học thực hiện được nguyện vọng và ước mơ của mình. Đối với người học là cha mẹ, nội dung tư vấn tâm lý gồm: Tâm lý lứa tuổi, tư vấn cho cha mẹ những dấu hiệu để nhận biết con có các hành vi rối loạn hành vi, trầm cảm, sang chấn tâm lý, hỗ trợ tâm lý trong các vấn đề về giới tính, hôn nhân gia đình, các quan hệ xã hội.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

a) Phương pháp dạy học

- Trong quá trình dạy kỹ năng sống, tư vấn tâm lý khuyến khích giáo viên, báo cáo viên sử dụng phương pháp dạy học cùng tham gia của người học, tổ chức tốt các phương pháp dạy học như kể chuyện, phân tích, xử lý tình huống, chơi trò chơi, đóng tiểu phẩm. Sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực như: phương pháp nêu gương, đóng vai, trò chơi. Chính việc thông qua việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực đó, giúp người học có cơ hội thực hành, trải nghiệm những kỹ năng sống cần thiết, phù hợp.

- Tùy theo mục đích, nội dung cụ thể, có thể lựa chọn các phương pháp trải nghiệm: thực hành, đóng vai, thảo luận nhóm, thực hành giải quyết tình huống, hỏi đáp, trò chơi giúp người học có tâm trạng thoải mái, cởi mở, hào hứng để dễ tiếp thu hơn.

- Đối với nội dung tư vấn tâm lý: Giáo viên, báo cáo viên có thể sử dụng các phương pháp tư vấn, hỗ trợ gặp gỡ trực tiếp và tư vấn, hỗ trợ gián tiếp qua phương tiện điện thoại, e-mail, tin nhắn...; Trong quá trình tư vấn, hỗ trợ người học, khuyến khích giáo viên, báo cáo viên sử dụng các phương pháp tư vấn: trò chuyện trực tiếp, các phương pháp quan sát, trải nghiệm, phân tích hành động của người học nhằm đánh giá, nhận diện biểu hiện và mức độ khó khăn mà người học đang gặp phải trong cuộc sống.

b) Hình thức tổ chức dạy học

- Đa dạng các hình thức tổ chức như: Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ, diễn đàn liên quan đến các nội dung về kỹ năng sống và tư vấn tâm lý. Lồng ghép các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, tư vấn tâm lý vào các buổi sinh hoạt của cộng đồng cư dân. Thiết lập kênh thông tin, cung cấp tài liệu, thường xuyên trao đổi về diễn biến tâm lý và các vấn đề cần tư vấn, hỗ trợ trong cộng đồng. Tổ chức các nhóm tư vấn, tham vấn riêng, tư vấn nhóm, trực tiếp tại nhà, tư vấn trực tuyến qua mạng xã hội, điện thoại, tư vấn qua thư và các phương tiện thông tin truyền thông cho người dân trong cộng đồng.

c) Đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định trong chương trình nhằm động viên khuyến khích người học hướng tới điều chỉnh thái độ và hành vi trong cuộc sống cho phù hợp với các chuẩn mực của xã hội.

- Đánh giá kết quả học tập không chỉ kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức, mà chủ yếu nhằm đánh giá việc vận dụng kiến thức đã học vào trong thực tế đời sống.

- Sau khi học xong một chủ đề, giáo viên, báo cáo viên có thể sử dụng các hình thức đánh giá bằng phiếu trắc nghiệm, bài thu hoạch hoặc kế hoạch hành động, đánh giá bằng quan sát thái độ và hành vi của người học, kết quả thực tế các hành vi ứng xử của người học khi tham gia vào các mối quan hệ của bản thân, gia đình và cộng đồng.

- Bài kiểm tra được đánh giá theo hình thức Đạt và Chưa đạt. Xếp loại Đạt nếu người học thực hiện được 50% yêu cầu cần đạt của chủ đề.

3. Điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Giáo viên, báo cáo viên: là người có trình độ chuyên môn phù hợp, tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có kinh nghiệm trong các hoạt động giáo dục cộng đồng. Giáo viên, báo cáo viên là các chuyên gia tâm lý, bác sỹ tâm lý, giáo viên giảng dạy tại các cơ sở giáo dục làm nhiệm vụ tư vấn học đường.

- Cơ sở vật chất: Có phòng học, phòng chức năng có đủ ánh sáng, đảm bảo các yêu cầu về giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý. Tuy quy mô lớp học mà bố trí phòng học cho phù hợp.

- Thiết bị dạy học phải bảo đảm an toàn, phù hợp với nội dung dạy học, hoạt động và tâm lý lứa tuổi người học gồm: Máy tính, máy chiếu, các chương trình truyền thanh, truyền hình; các buổi dã ngoại; các tình huống thực tế.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ KHỞI NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp là một lĩnh vực giáo dục của Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học cập nhật, bổ sung kiến thức cần thiết về hướng nghiệp và khởi nghiệp; giúp người học phát triển năng lực nhận thức bản thân, nhận thức nghề nghiệp để chọn được nghề hoặc lĩnh vực khởi nghiệp phù hợp, đáp ứng được nhu cầu của xã hội, góp phần vào việc phân luồng và sử dụng hợp lý nguồn lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1. Năng lực

- Nêu được tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp và giáo dục khởi nghiệp đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của bản thân, gia đình và sự phát triển của xã hội; xây dựng và phát triển các năng lực hướng nghiệp, khởi nghiệp cần thiết cho việc định hướng nghề nghiệp đúng đắn, trên cơ sở đó lựa chọn được nghề nghiệp tương lai cho bản thân hoặc xây dựng và thực hiện được kế hoạch khởi nghiệp.

- Cha mẹ của người học sử dụng những kiến thức đã học để tư vấn, hỗ trợ con em mình lựa chọn nghề nghiệp tương lai hoặc khuyến khích, hỗ trợ để người học tự tin lựa chọn lĩnh vực khởi nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường của cá nhân, đồng thời phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

- Vận dụng được các kiến thức về hướng nghiệp và khởi nghiệp để lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp và xây dựng ý tưởng khởi nghiệp thành công, góp phần phát triển kinh tế gia đình, quê hương.

2. Phẩm chất

- Chủ động, tự tin trong việc lựa chọn con đường học tập, làm việc phù hợp và có ý chí, khát vọng khởi nghiệp làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội.

- Có ý thức ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh để góp phần tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và góp phần bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững.

- Dám nghĩ, dám làm, tự tin về bản thân, về khả năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình.

II. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Nội dung khái quát

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| Phần thứ nhất. GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP | 90 | 47 | 43 |
| CHỦ ĐỀ 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HƯỚNG NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP | 12 | 8 | 4 |
| 1. Khái quát chung về hướng nghiệp và giáo dục hướng nghiệp: Khái niệm, tầm quan trọng, mục đích, ý nghĩa của hướng nghiệp, giáo dục hướng nghiệp, tư vấn hướng nghiệp | 3 | 2 | 1 |
| 2. Các năng lực hướng nghiệp cần có của học viên | 3 | 2 | 1 |
| 3. Cách thức, con đường giáo dục hướng nghiệp | 6 | 4 | 2 |
| CHỦ ĐỀ 2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT HƯỚNG NGHIỆP | 18 | 12 | 6 |
| 4. Quy trình hướng nghiệp | 3 | 2 | 1 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|---|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| 5. Nhóm lý thuyết cá nhân và đặc điểm nghề: Lý thuyết cây nghề nghiệp; Lý thuyết mật mã Holland | 6 | 4 | 2 |
| 6. Nhóm lý thuyết phát triển: Lý thuyết phát triển nghề nghiệp theo các giai đoạn của cuộc đời | 3 | 2 | 1 |
| 7. Nhóm lý thuyết học tập từ xã hội: Lý thuyết ngẫu nhiên có kế hoạch, Lý thuyết vị trí điều khiển | 3 | 2 | 1 |
| 8. Nhóm các lý thuyết xuất hiện gần đây: Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết mô hình lập kế hoạch nghề nghiệp | 3 | 2 | 1 |
| CHỦ ĐỀ 3. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HƯỚNG NGHIỆP | 45 | 21 | 24 |
| 9. Xây dựng và phát triển năng lực nhận thức bản thân | 15 | 6 | 9 |
| 10. Xây dựng và phát triển năng lực nhận thức nghề nghiệp | 18 | 9 | 9 |
| 11. Xây dựng và phát triển năng lực xây dựng, thực hiện kế hoạch nghề nghiệp | 12 | 6 | 6 |
| CHỦ ĐỀ 4. CHA MẸ TƯ VẤN, HỖ TRỢ CON ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP | 15 | 6 | 9 |
| 12. Vai trò của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp cho con | 3 | 2 | 1 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| 13. Những kiến thức, kỹ năng cha mẹ cần có để tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp | 6 | 2 | 4 |
| 14. Cha mẹ tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp | 6 | 2 | 4 |
| Phần thứ hai. GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP | 90 | 39 | 51 |
| CHỦ ĐỀ 5. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP | 15 | 6 | 9 |
| 1. Khái niệm khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp | 3 | 2 | 1 |
| 2. Mục đích, vai trò, đối tượng của khởi nghiệp | 3 | 1 | 2 |
| 3. Các lĩnh vực khởi nghiệp | 6 | 2 | 4 |
| 4. Các yếu tố cần thiết để khởi nghiệp thành công | 3 | 1 | 2 |
| CHỦ ĐỀ 6. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP | 75 | 33 | 42 |
| 5. Các giai đoạn khởi nghiệp | 12 | 6 | 6 |
| 6. Đánh giá ý tưởng khởi nghiệp | 21 | 9 | 12 |
| 7. Thực hiện ý tưởng khởi nghiệp: Nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch marketing, xây dựng kế hoạch khởi nghiệp | 21 | 9 | 12 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|--|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| 8. Quản trị khởi nghiệp: Nguồn vốn khởi nghiệp, quản trị tài chính, quản trị nhân sự | 21 | 9 | 12 |
| Tổng số tiết | 180 | 86 | 94 |

2. Nội dung và yêu cầu cần đạt

Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp gồm 2 phần và 6 chủ đề, mỗi chủ đề có nội dung và yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực như sau:

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| Phần thứ nhất. GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP | | |
| CHỦ ĐỀ 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HƯỚNG NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP | | |
| 1. Khái quát chung về hướng nghiệp và giáo dục hướng nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số khái niệm: Hướng nghiệp, giáo dục hướng nghiệp, tư vấn định hướng nghề nghiệp, phân luồng, nghề, nghề nghiệp. - Trình bày được mục đích, ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp, tư vấn định hướng nghề nghiệp đối với việc lựa chọn nghề nghiệp tương lai của người học. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Giáo dục năm 2019 quy định về hướng nghiệp và phân luồng. - Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 quy định về giáo dục hướng nghiệp. - Theo UNESCO: “Hướng nghiệp là một quá trình cung cấp cho người học những thông tin về bản thân, về |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ được thực trạng về hướng nghiệp và giáo dục hướng nghiệp tại địa phương. | <p>thị trường lao động và định hướng cho người học có các quyết định đúng đối với sự lựa chọn nghề nghiệp”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục đích của giáo dục hướng nghiệp là hình thành khả năng tự chủ trong việc lựa chọn nghề của học sinh trên cơ sở của sự phù hợp giữa năng lực, hứng thú, sở thích cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động trong các lĩnh vực của xã hội. - Ý nghĩa của giáo dục hướng nghiệp: Ý nghĩa về chính trị, kinh tế, xã hội và giáo dục. |
| <p>2. Năng lực hướng nghiệp của người học</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu và trình bày được các năng lực hướng nghiệp người học cần có để ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp vừa phù hợp với sở thích, hứng thú cá nhân, năng lực bản thân, vừa phù hợp với nhu cầu lao động của xã hội. - Thực hành vận dụng được hiểu biết về các năng lực hướng nghiệp vào việc rèn luyện để hình thành, phát | |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---|
| | <p>triển năng lực nhận thức bản thân, năng lực nhận thức nghề nghiệp, năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch nghề nghiệp.</p> | |
| <p>3. Cách thức, con đường giáo dục hướng nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kể được tên các con đường giáo dục hướng nghiệp. - Trình bày được vai trò, nội dung và cách thức thực hiện từng con đường giáo dục hướng nghiệp cho người học. - Thực hành vận dụng được hiểu biết về các con đường hướng nghiệp vào việc rèn luyện những năng lực, phẩm chất cần thiết theo yêu cầu của định hướng nghề nghiệp tương lai. - Có ý thức chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động của các con đường giáo dục hướng nghiệp. | <p>Giáo dục hướng nghiệp theo các con đường chủ yếu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng nghiệp qua hoạt động dạy học các môn văn hóa. - Hướng nghiệp qua các hoạt động trải nghiệm tham quan, buổi nói chuyện. - Hướng nghiệp qua các hoạt động lao động sản xuất. |
| <p>CHỦ ĐỀ 2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT HƯỚNG NGHIỆP</p> | | |
| <p>4. Quy trình hướng nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản, ý nghĩa, cách thức thực hiện quy trình hướng nghiệp. - Vận dụng được những hiểu biết về quy trình hướng nghiệp vào việc xây dựng và phát triển nhận thức bản thân, xây dựng và phát triển nhận thức nghề | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình hướng nghiệp gồm 3 bước: + Bước 1. Tìm hiểu bản thân để đánh giá được sở thích, khả năng, cá tính, giá trị nghề nghiệp của bản thân, thành tích học tập của bản thân. |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---|
| | <p>ngành, xây dựng và phát triển năng lực lập, thực hiện kế hoạch nghề nghiệp.</p> <p>- Thực hành được việc xây dựng các năng lực nghề nghiệp và kế hoạch nghề nghiệp của bản thân.</p> | <p>+ Bước 2. Tìm hiểu nghề nghiệp để có được những thông tin về nghề nghiệp, thị trường tuyển dụng, thị trường lao động, ngành nghề đào tạo, nơi đào tạo, ngành nghề muốn chọn.</p> <p>+ Bước 3. Xác định phương án chọn nghề và lập kế hoạch nghề nghiệp cho bản thân.</p> |
| <p>5. Nhóm lý thuyết cá nhân và đặc điểm nghề: Lý thuyết cây nghề nghiệp; Lý thuyết mật mã Holland</p> | <p>- Trình bày được nội dung cơ bản, ý nghĩa, cách thức áp dụng Lý thuyết cây nghề nghiệp, Lý thuyết mật mã Holland vào việc nhận thức của bản thân về chọn nghề và sự phù hợp nghề.</p> <p>- Vận dụng được những hiểu biết về Lý thuyết cây nghề nghiệp, Lý thuyết mật mã Holland để nhận thức bản thân và xác định mối tương quan giữa các đặc điểm của bản thân với đặc điểm nghề để chọn nghề phù hợp.</p> <p>- Thực hành trải nghiệm Lý thuyết nghề nghiệp và Lý thuyết mật mã Hollan để chọn nghề phù hợp với đặc điểm của bản thân.</p> | <p>- Lý thuyết cây nghề nghiệp được lập ra để giải thích vai trò quan trọng của mối quan hệ chặt chẽ giữa sở thích, khả năng, cá tính và giá trị nghề nghiệp của một người với khả năng tuyển dụng đối với họ sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo.</p> <p>- Lý thuyết mật mã Holland (Holland codes) được phát triển bởi nhà tâm lý học John Holland (1919 - 2008) người Mỹ. Đây là lý thuyết thực tế nhất được sử dụng nhiều nhất trên thế giới.</p> |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| | | <p>Nội dung cơ bản Lý thuyết mật mã Holland đưa ra một số luận điểm: Nếu một người chọn được công việc phù hợp với tính cách của họ thì họ sẽ dễ dàng phát triển và thành công trong nghề nghiệp.</p> |
| <p>6. Nhóm lý thuyết phát triển: Lý thuyết phát triển nghề nghiệp theo các giai đoạn của cuộc đời</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản, ý nghĩa, cách thức áp dụng Lý thuyết phát triển nghề nghiệp theo các giai đoạn của cuộc đời vào giáo dục hướng nghiệp. - Thực hành được việc vận dụng và liên hệ những hiểu biết về Lý thuyết phát triển nghề nghiệp theo các giai đoạn của cuộc đời vào việc tìm hiểu vai trò của nghề nghiệp và sự tương tác giữa vai trò của nghề nghiệp với các vai trò khác trong cuộc sống của bản thân; - Có khả năng thích ứng với những tác động từ môi trường đối với việc lựa chọn và quyết định nghề nghiệp. | <p>- Lý thuyết Phát triển nghề nghiệp theo giai đoạn nghiên cứu và xây dựng bởi Donald E. Super. Lý thuyết này nhìn hành trình nghề nghiệp song hành với hành trình sống của con người theo 5 giai đoạn: Giai đoạn phát triển (từ 0 - 14 tuổi); Giai đoạn khám phá (từ 15 đến 24 tuổi); Giai đoạn thiết lập (từ 25 đến 44 tuổi); Giai đoạn duy trì (từ 45 - 64 tuổi); Giai đoạn giảm sút (từ 65 tuổi trở lên). Trong đó, ở mỗi giai đoạn cuộc đời có một vai trò riêng, nhiệm vụ riêng trong nghề nghiệp và trong</p> |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|--|
| | | cuộc sống. Ứng với mỗi vai trò, nghề nghiệp có chặng phát triển tương ứng. |
| <p>7. Nhóm lý thuyết học tập từ xã hội: Lý thuyết ngẫu nhiên có kế hoạch, Lý thuyết vị trí điều khiển</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản, ý nghĩa, cách thức áp dụng Lý thuyết ngẫu nhiên có kế hoạch, Lý thuyết vị trí điều khiển vào giáo dục hướng nghiệp. - Thực hành vận dụng được những hiểu biết về Lý thuyết ngẫu nhiên có kế hoạch, Lý thuyết vị trí điều khiển để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định nghề nghiệp của bản thân; - Chủ động, tự tin tham gia các hoạt động, rèn luyện để tạo ra những “tiềm năng” cho hoạt động nghề nghiệp tương lai. | |
| <p>8. Nhóm các lý thuyết xuất hiện gần đây: lý thuyết hệ thống, lý thuyết mô hình lập kế hoạch nghề nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản, ý nghĩa, cách thức áp dụng lý thuyết hệ thống, lý thuyết mô hình lập kế hoạch nghề nghiệp vào giáo dục hướng nghiệp. - Thực hành vận dụng được những hiểu biết về lý thuyết hệ thống, lý thuyết mô hình lập kế hoạch nghề nghiệp để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới định | |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|--|
| | hướng, quyết định nghề nghiệp của bản thân và các bước đi cần thiết để đến được với nghề bản thân yêu thích, muốn chọn. | |
| CHỦ ĐỀ 3. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HƯỚNG NGHIỆP | | |
| 9. Xây dựng và phát triển năng lực nhận thức bản thân | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cơ sở khoa học của việc xây dựng, phát triển năng lực nhận thức bản thân. - Trình bày được mục đích, ý nghĩa và cách thức xác định sở thích, năng lực, cá tính, giá trị nghề nghiệp của bản thân. - Xác định được sở thích, khả năng/năng lực, tính cách, giá trị nghề nghiệp của bản thân. - Trình bày được vai trò, tầm quan trọng của các kỹ năng thiết yếu. - Xác định được những kỹ năng thiết yếu bản thân đã rèn luyện được và những kỹ năng thiết yếu còn thiếu, cần rèn luyện. - Xây dựng và thực hiện được kế hoạch rèn luyện những kỹ năng thiết yếu còn thiếu, cần rèn luyện. - Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của bản thân. Đánh giá được | <p>Năng lực nhận thức bản thân gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực 1. Xây dựng được kiến thức về bản thân trong bốn lĩnh vực: sở thích, khả năng, cá tính, giá trị nghề nghiệp và sử dụng kiến thức này cho việc hướng nghiệp suốt đời. - Năng lực 2. Tìm hiểu được hoàn cảnh của bản thân trong bối cảnh gia đình, cộng đồng, đất nước Việt Nam, thế giới và sử dụng kiến thức này cho việc hướng nghiệp suốt đời. - Năng lực 3. Xác nhận được mong muốn, ước mơ, hy vọng, mục tiêu của bản thân và sử dụng kiến thức này cho việc hướng nghiệp suốt đời. |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | <p>những thuận lợi, khó khăn của bản thân, hoàn cảnh gia đình và xã hội trong việc chọn nghề tương lai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự đánh giá được những điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân để có định hướng học tập, rèn luyện đáp ứng mục tiêu nghề nghiệp của bản thân. - Thực hành xác định được mong muốn, mục tiêu của hoạt động nghề nghiệp tương lai cho bản thân. - Tự tin vào bản thân trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai. | |
| <p>10. Xây dựng và phát triển năng lực nhận thức nghề nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được cơ sở khoa học của việc chọn nghề nghiệp phù hợp. - Trình bày được mục đích, ý nghĩa, nội dung tìm hiểu nghề nghiệp. - Nêu được xu hướng phát triển nghề nghiệp trong xã hội hiện đại. - Nêu được những nghề bản thân yêu thích, quan tâm. - Xác định được những thông tin cần tìm kiếm, thu thập khi tìm hiểu nghề nghiệp. - Trình bày được cách tìm kiếm, thu thập những thông tin cần thiết về nghề. | <p>Năng lực nhận thức nghề nghiệp gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực 4. Xây dựng kiến thức về các ngành học, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, trường nghề và dùng kiến thức này cho quyết định chọn ngành học, trường học sau khi học xong lớp 9, lớp 12. - Năng lực 5. Xây dựng kiến thức về nghề, các cơ quan, công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước, và dùng |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu được những hoạt động đặc trưng, trang thiết bị, dụng cụ lao động cơ bản, yêu cầu về phẩm chất, năng lực và an toàn lao động của nghề bản thân quan tâm. - Xác định được những ngành nghề phù hợp, bản thân có thể lựa chọn trên cơ sở đối chiếu những thông tin về nghề đã tìm hiểu, thu thập được với những đặc điểm liên quan đến hoạt động nghề nghiệp của bản thân. - Nêu được cách tìm hiểu những thông tin cơ bản về thị trường lao động và nhu cầu của thị trường lao động ở địa phương, trong nước, quốc tế. - Nêu được những thông tin cần thu thập và cách thu thập thông tin về cơ sở đào tạo các nghề mà bản thân yêu thích, quan tâm. - Giới thiệu được những thông tin cơ bản về một cơ sở đào tạo nghề sau chuyến tham quan, trải nghiệm tại cơ sở đào tạo đó. - Sử dụng được những thông tin cơ bản về nghề nghiệp, về thị trường lao động và các cơ sở đào tạo | <p>kiến thức này cho quyết định chọn nghề và nơi làm việc trong tương lai.</p> <p>- Năng lực 6. Đánh giá được vai trò của thông tin và sử dụng thông tin thu thập được đối với việc quyết định nghề nghiệp (chọn ngành học, trường học, loại công việc và nơi làm việc) của mình.</p> |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|
| | <p>nghề để ra quyết định chọn ngành học, chọn cơ sở đào tạo nghề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách thực hiện được việc đăng ký tuyển sinh vào các cơ sở đào tạo nghề hoặc tham gia lao động tại địa phương. - Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trải nghiệm để tìm hiểu, khám phá thế giới nghề nghiệp. | |
| <p>11. Xây dựng và phát triển năng lực lập và thực hiện kế hoạch nghề nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được cơ sở khoa học của việc lập kế hoạch nghề nghiệp. - Thực hành sử dụng được kiến thức về bản thân, về nghề nghiệp để xác định mục tiêu nghề nghiệp của bản thân. - Xác định được vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và biết cách điều chỉnh, bổ sung mục tiêu nghề nghiệp cho phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân, yêu cầu về phẩm chất, năng lực của người lao động trong xã hội hiện đại, nhu cầu lao động của xã hội và yêu cầu tuyển sinh của cơ sở đào tạo nghề nghiệp bản thân muốn chọn. | <p>Năng lực lập và thực hiện kế hoạch nghề nghiệp gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực 7. Xác định mục tiêu nghề nghiệp. - Năng lực 8. Hoạt động trải nghiệm và tham gia phục vụ cộng đồng để tạo thêm cơ hội nghề nghiệp. - Năng lực 9. Lập kế hoạch và từng bước thực hiện kế hoạch nghề nghiệp. |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia các hoạt động trải nghiệm, hoạt động phục vụ cộng đồng để tăng thêm nhận thức bản thân, nhận thức nghề nghiệp và cơ hội nghề nghiệp. - Nêu và thực hiện được việc tham vấn ý kiến của thầy cô giáo, cha mẹ, người thân để ra quyết định nghề nghiệp cho bản thân. - Ra được quyết định chọn nghề, chọn ngành học, chọn cơ sở đào tạo nghề và làm hồ sơ tuyển sinh theo quyết định của bản thân. - Lập được kế hoạch nghề nghiệp cho bản thân và từng bước thực hiện kế hoạch để đạt được mục tiêu nghề nghiệp. - Chủ động, tự tin xây dựng kế hoạch nghề nghiệp và thực hiện kế hoạch nghề nghiệp của bản thân. | |
| CHỦ ĐỀ 4. CHA MẸ TƯ VẤN, HỖ TRỢ CON ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP | | |
| 12. Vai trò của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp cho con | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp cho con. - Trình bày được một số quan niệm của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp cho con. | |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ được thực tế việc định hướng nghề nghiệp của cha mẹ cho con. | |
| <p>13. Những kiến thức, kỹ năng cha mẹ cần có để tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản và ý nghĩa của một số lý thuyết hướng nghiệp mà cha mẹ cần được trang bị để sử dụng vào việc tư vấn, hỗ trợ cho con định hướng nghề nghiệp. - Trình bày được một số kỹ năng tư vấn hướng nghiệp cha mẹ cần có để tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp. - Cha mẹ vận dụng được những kiến thức, kỹ năng về hướng nghiệp để tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp cho phù hợp với năng lực của con và điều kiện của gia đình. | |
| <p>14. Cha mẹ tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được mục đích và cách thức cha mẹ tư vấn, hỗ trợ con nhận thức bản thân và phát triển các kỹ năng thiết yếu. - Nêu được mục đích và cách thức cha mẹ tư vấn, hỗ trợ con tìm hiểu, trải nghiệm, khám phá ngành học, nghề nghiệp tương lai, thị trường lao động và cơ sở | |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| | đào tạo nghề nghiệp; xây dựng và thực hiện kế hoạch nghề nghiệp. - Liên hệ thực tế về việc cha mẹ đã tư vấn, hỗ trợ con chọn hướng đi và nghề nghiệp phù hợp. - Cha mẹ tự tin, chủ động trong việc tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp. | |
| Phần thứ hai. GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP | | |
| CHỦ ĐỀ 5. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP | | |
| 1. Khái niệm khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp | - Trình bày được khái niệm khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, giáo dục khởi nghiệp. - Phân biệt được khái niệm khởi nghiệp với Startup. - Nêu được sự khác nhau giữa khởi nghiệp và giáo dục khởi nghiệp. - Trình bày được vai trò của giáo dục khởi nghiệp đối với cá nhân và cộng đồng. - Liên hệ được thực tế về tình hình khởi nghiệp của thanh niên hiện nay ở địa phương. | |
| 2. Mục đích, vai trò, đối tượng của khởi nghiệp | - Nêu được mục đích của khởi nghiệp. - Trình bày được vai trò của khởi nghiệp đối với bản thân, gia đình và xã hội. | |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Kể tên được những đối tượng có thể tham gia khởi nghiệp. - Liên hệ với bản thân và gia đình có thể tham gia khởi nghiệp. | |
| 3. Những lĩnh vực khởi nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Kể tên được những lĩnh vực có thể khởi nghiệp hiện nay. - Mô tả được những ngành, nghề có thể khởi nghiệp, kinh doanh trong các lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ tư vấn, lĩnh vực giáo dục, du lịch, dịch vụ làm đẹp, lĩnh vực tài chính, ngân hàng... - Thực hành lựa chọn được lĩnh vực khởi nghiệp, kinh doanh phù hợp với khả năng của bản thân, điều kiện kinh tế của gia đình và đặc thù của địa phương. | |
| 4. Các yếu tố cần thiết để khởi nghiệp thành công | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các yếu tố cần có để khởi nghiệp thành công. - Trình bày và phân tích được các bước quan trọng để khởi nghiệp thành công (hình thành ý tưởng khởi nghiệp, sách lược kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, góp vốn, sắp xếp nhân sự, thiết lập cơ cấu). - Phân tích được các tính cách, tố chất và năng lực cần có của người khởi nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> - Các yếu tố để khởi nghiệp thành công: Khát vọng làm giàu chính đáng; năng lực và tư duy sáng tạo; vốn kinh doanh; kiến thức nền tảng về lĩnh vực khởi nghiệp. - Năng lực quản lý tài chính, nghiên cứu thị trường, xây dựng kế hoạch chiến lược. |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức tìm tòi, nghiên cứu và hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho bản thân để tham gia khởi nghiệp thành công. | |
| CHỦ ĐỀ 6. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP | | |
| 5. Các giai đoạn khởi nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các giai đoạn khởi nghiệp. - Trình bày được khái niệm, mục đích, ý nghĩa, vai trò của giai đoạn hình thành và đánh giá ý tưởng khởi nghiệp. - Trình bày được khái niệm, mục đích, ý nghĩa, nội dung của giai đoạn thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. - Trình bày được khái niệm, mục đích, ý nghĩa, nội dung của giai đoạn quản trị khởi nghiệp. - Nêu và phân tích được mối quan hệ của ba giai đoạn khởi nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> - Các giai đoạn khởi nghiệp gồm: giai đoạn hình thành ý tưởng khởi nghiệp và xây dựng kế hoạch khởi nghiệp; giai đoạn thực hiện ý tưởng và kế hoạch khởi nghiệp; giao đoạn quản trị khởi nghiệp. |
| 6. Đánh giá ý tưởng khởi nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đặc điểm của ý tưởng khởi nghiệp. - Trình bày được các điều kiện, cách thức để hình thành và đề xuất ý tưởng khởi nghiệp. - Trình bày được quy trình đánh giá ý tưởng khởi nghiệp theo các tiêu chí (hiểu biết về ngành, nghề | <ul style="list-style-type: none"> - Tính khả thi của ý tưởng, yếu tố thị trường, cơ hội trong sản xuất, kinh doanh. |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|--|
| | <p>kinh doanh, kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh, kỹ năng của người khởi nghiệp, khả năng thâm nhập thị trường, tính độc đáo của ý tưởng).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hành vận dụng được các kiến thức về ý tưởng khởi nghiệp để đề xuất và xây dựng được một ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân và điều kiện thực tế; đánh giá được ý tưởng khởi nghiệp của bản thân theo các tiêu chí đánh giá. - Có ý chí khát vọng và tinh thần khởi nghiệp. - Tin tưởng vào bản thân khi xây dựng ý tưởng khởi nghiệp để thực hiện. | |
| <p>7. Thực hiện ý tưởng khởi nghiệp: Nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch marketing, xây dựng kế hoạch khởi nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những công việc cần thực hiện để triển khai được ý tưởng khởi nghiệp. - Trình bày được khái niệm thị trường, nghiên cứu thị trường và vai trò của thị trường đối với nền kinh tế. - Nêu được những yêu cầu và sự cần thiết của việc nghiên cứu thị trường đối với các doanh nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp nghiên cứu thị trường gồm: Quan sát hành vi khách hàng, phỏng vấn trực tiếp khách hàng, khảo sát trực tuyến khách hàng. - Nội dung chính của kế hoạch gồm: Mục tiêu khởi nghiệp, phân tích thị trường, kế hoạch marketing, kế |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none">- Trình bày được các phương pháp nghiên cứu thị trường hiệu quả.- Trình bày được quy trình nghiên cứu thị trường (xác định mục tiêu, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá dữ liệu, xác định khách hàng tiềm năng, phân tích đối thủ cạnh tranh, dự đoán thị trường trong tương lai).- Nêu được khái niệm, mục đích, vai trò, chức năng của marketing đối với doanh nghiệp và người tiêu dùng.- Nêu được vai trò, nội dung, quy trình xây dựng kế hoạch marketing.- Trình bày được mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc lập kế hoạch khởi nghiệp.- Mô tả được các nội dung chính của bản kế hoạch khởi nghiệp- Nêu được quy trình xây dựng kế hoạch khởi nghiệp có tính khả thi.- Thực hành vận dụng được các kiến thức về thực hiện ý tưởng khởi nghiệp để xây dựng và thực hiện | hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch phát triển doanh nghiệp, nhóm đồng sáng lập, những rủi ro cơ bản, kế hoạch tài chính. |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| | <p>một kế hoạch khởi nghiệp phù hợp với năng lực của bản thân và điều kiện thực tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hành rèn luyện để hình thành được các năng lực nghiên cứu thị trường, xây dựng và thực hiện kế hoạch marketing, kế hoạch khởi nghiệp; phẩm chất trách nhiệm trong việc thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. - Tự tin, chủ động trong việc thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Có khát vọng thành công trong việc thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. | |
| <p>8. Quản trị khởi nghiệp: Nguồn vốn khởi nghiệp, quản trị tài chính, quản trị nhân sự</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của vốn và các loại vốn cần thiết để khởi nghiệp (vốn đầu tư, vốn lưu động). - Trình bày được cách huy động và những biện pháp sử dụng nguồn vốn cho khởi nghiệp hiệu quả. - Nêu được các kỹ năng quản lý tài chính, quản lý nhân sự để khởi nghiệp thành công. - Nêu được mục tiêu, vai trò, các nguyên tắc, nội dung, các biện pháp quản lý tài chính đạt hiệu quả. - Nêu được vai trò, đặc điểm, các lĩnh vực, các biện pháp quản lý nhân sự hiệu quả trong quá trình khởi nghiệp. | |

| Chủ đề/nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|--|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những khó khăn, rủi ro trong việc quản lý tài chính, quản lý nhân sự trong quá trình khởi nghiệp. - Trình bày được vai trò, cách thức giới thiệu sản phẩm, bán hàng trên nền tảng công nghệ số. - Thực hành vận dụng được các kiến thức về quản trị khởi nghiệp vào quá trình khởi nghiệp của bản thân. - Có ý thức rèn luyện, hình thành và phát triển năng lực quản lý tài chính, quản lý nhân sự, giới thiệu và quảng bá sản phẩm khởi nghiệp. - Có tinh thần dám nghĩ, dám làm, chủ động, sáng tạo trong quá trình khởi nghiệp. | |

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời lượng

- Tổng thời lượng của Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp là 180 tiết gồm lý thuyết: 86 tiết, thực hành: 94 tiết (60 buổi, mỗi buổi 3 tiết). Trong đó, phần thứ nhất. Giáo dục hướng nghiệp bao gồm 4 chủ đề được thực hiện với thời lượng là 90 tiết (47 tiết lý thuyết, và 43 tiết thực hành, tham quan, trải nghiệm) và phần thứ hai. Giáo dục khởi nghiệp bao gồm 2 chủ đề được thực hiện với thời lượng 90 tiết (39 tiết lý thuyết, và 51 tiết thực hành, tham quan, trải nghiệm). Chương trình không quy định số tiết và số buổi trong tuần, tháng và năm.

- Căn cứ vào nhu cầu của người học và đội ngũ giáo viên, báo cáo viên, các địa phương có thể tổ chức dạy toàn bộ nội dung của chương trình, hoặc dạy từng nội dung Phần thứ nhất. Giáo dục hướng nghiệp hoặc Phần thứ hai. Giáo dục khởi nghiệp cho phù hợp nhưng phải đảm bảo dạy đủ các nội dung của từng lĩnh vực, đảm bảo đúng các yêu cầu cần đạt và thời lượng đã được quy định trong chương trình. Hằng năm, các cơ sở giáo dục phải xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học với các nội dung giáo dục hướng nghiệp và giáo dục khởi nghiệp tối thiểu là 30 tiết trở lên.

- Tùy điều kiện thực tế của địa phương và đối tượng người học, các cơ sở giáo dục triển khai việc thực hiện các nội dung giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp sao cho phù hợp và hiệu quả. Cụ thể là:

+ Đối với nội dung phần thứ nhất. Giáo dục hướng nghiệp: có thể tổ chức dạy cho người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông và cha mẹ học viên để giúp các em có kiến thức và kỹ năng lựa chọn được nghề nghiệp trong tương lai phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện kinh tế của gia đình.

+ Đối với nội dung phần thứ hai. Giáo dục khởi nghiệp có thể tổ chức cho đối tượng thanh niên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên để giúp người học có kiến thức, kỹ năng để tự tin khẳng định bản thân, có thể tự khởi nghiệp để phát triển kinh tế, mang lại thu nhập cho gia đình, người thân tại cộng đồng, góp phần phát triển đất nước.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

2.1. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

a) Đối với nội dung giáo dục hướng nghiệp

- Phương pháp giáo dục hướng nghiệp theo hướng tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích người học tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, sở trường, nguyện vọng của bản thân. Khuyến khích các giáo viên, báo cáo viên sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp hài hòa giữa Lý thuyết và thực hành, tổ chức cho người học được tham gia trải nghiệm các nghề nghiệp trước khi đưa ra lựa chọn nghề phù hợp với năng lực, sở thích của bản thân, điều kiện kinh tế của gia đình và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương.

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức hướng nghiệp nhằm khơi gợi được sở thích, tính cách và tạo hứng thú cho người học như: Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ nghề nghiệp với các chủ đề như: “Chọn nghề cho tương lai”, “Học nghề - Việc làm và lập nghiệp”...; Tổ chức tìm hiểu hoạt động nghề nghiệp của một số nghề phổ biến ở trường dạy nghề hoặc cơ sở sản xuất; Triển lãm giới thiệu các sản phẩm do người học làm ra và các điển hình về học nghề, hành nghề giỏi; Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về thế giới nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp thông qua các tiết học, chương trình hướng nghiệp; phối hợp với các trường để tổ chức các ngày hội tư vấn hướng nghiệp, người học được tiếp cận với các thông tin từ các doanh nghiệp, nhà máy để có thể lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân, gia đình và nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương.

b) Đối với nội dung giáo dục khởi nghiệp

- Giáo viên, báo cáo viên sử dụng các phương pháp dạy học cùng tham gia, tổ chức cho người học theo cấu trúc các nội dung của chương trình. Ngoài việc tổ chức dạy lý thuyết, giáo viên cần kết hợp với trải nghiệm kinh doanh dưới các hình thức như: Câu lạc bộ doanh nhân, làm bài tập lớn về khởi nghiệp. Khuyến khích và hỗ trợ người học lập ra các hoạt động kinh doanh nhỏ, vừa sức để thực hiện các ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh từ đơn giản đến các hoạt động phức tạp hơn như sản xuất và tiếp thị một sản phẩm/dịch vụ hoặc gia công sản xuất các sản phẩm quần áo thể thao, thiệp mừng...

- Các ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh do người học tự đề xuất. Người học sẽ tự tổ chức, đăng kí và hoạt động, lập ra các tài khoản để lúc kết thúc giai đoạn hạch toán, kiểm toán, người học tự quyết định về việc phân chia lãi và lợi ích từ kinh doanh. Đến cuối giai đoạn hạch toán, có thể giải thể doanh nghiệp hoặc bán cổ phần và cử ra một nhóm chỉ đạo mới.

- Đa dạng các hình thức tổ chức giáo dục khởi nghiệp: thành lập Câu lạc bộ khởi nghiệp, kinh doanh để tổ chức tham quan các công ty, mời báo cáo viên về các chủ đề cần quan tâm, thảo luận trao đổi về các ý tưởng khởi nghiệp. Người học là người tổ chức và vận hành hoạt động của câu lạc bộ; giáo viên, báo cáo viên đóng vai trò người hướng dẫn. Câu lạc bộ này hàng tháng tổ chức sinh hoạt các chuyên đề bàn về một vấn đề cụ thể: Ví dụ: bàn về xây dựng ý tưởng khởi nghiệp;

cách thức để huy động vốn để khởi nghiệp; vấn đề phân tích thị trường và khách hàng để xây dựng kế hoạch kinh doanh, câu lạc bộ có thể mời các doanh nhân, những người thành đạt về kinh doanh đến trao đổi về quá trình khởi nghiệp, những thành công và bài học kinh doanh khó khăn, thất bại của mình cho người học.

- Tổ chức cuộc thi về ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh hoặc hoạt động lồng ghép với trò chơi kinh doanh để tổ chức cuộc thi.

2.2. Đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học đối với các chủ đề của lĩnh vực giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định trong chương trình nhằm động viên khuyến khích người học, giúp người học điều chỉnh cách học, bổ sung kiến thức; giúp giáo viên, báo cáo viên thay đổi cách giảng dạy, hướng dẫn.

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học là đánh giá năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tế cuộc sống và việc thay đổi thái độ, hành vi của người học. Kết hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá như làm bài trắc nghiệm, quan sát, làm sản phẩm thực hành, thực hiện dự án tìm hiểu nghề, thực hành xây dựng ý tưởng và kế hoạch khởi nghiệp của bản thân và các dự án khởi nghiệp.

- Sau khi học xong toàn bộ phần thứ nhất. Giáo dục hướng nghiệp, giáo viên, báo cáo viên có thể kiểm tra, đánh giá người học bằng phiếu trắc nghiệm hoặc bài thực hành xây dựng được một kế hoạch lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, trình độ bản thân, gia đình và xã hội.

- Sau khi học xong toàn bộ phần thứ hai. Giáo dục khởi nghiệp, giáo viên, báo cáo viên có thể kiểm tra, đánh giá người học bằng bài thực hành xây dựng ý tưởng và kế hoạch khởi nghiệp hoặc xây dựng một dự án khởi nghiệp phù hợp và đảm bảo tính khả thi trong thực tế.

- Bài kiểm tra được đánh giá theo hình thức Đạt và Chưa đạt. Xếp loại Đạt nếu người học thực hiện được 50% yêu cầu cần đạt của chủ đề theo các phần.

3. Điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Giáo viên, báo cáo viên: là giáo viên, chuyên gia có trình độ đại học, có hiểu biết và chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn về giáo dục hướng nghiệp, giáo dục khởi nghiệp và có kinh nghiệm trong các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng.

- Cơ sở vật chất: Đảm bảo cho việc tổ chức các hoạt động hướng nghiệp và khởi nghiệp. Tùy vào quy mô và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục để đảm bảo bố trí phòng học cho phù hợp với nội dung của chủ đề và quy mô của lớp học. Có thể tổ chức tại các trường học, hoặc tổ chức tại các hội trường của phường/xã, nhà văn hóa, các mô hình khởi nghiệp theo các lĩnh vực khởi nghiệp của địa phương.

- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, tivi, video, các bài giảng phục vụ cho việc dạy học.

- Tài liệu: Bao gồm những tài liệu trong lĩnh vực hướng nghiệp, khởi nghiệp đã được biên soạn và phê duyệt; các mô hình kinh doanh; các câu chuyện và tấm gương tiêu biểu về khởi nghiệp thành công.

LĨNH VỰC GIÁO DỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CỘNG ĐỒNG

I. MỤC TIÊU

Chương trình Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng là một lĩnh vực giáo dục của Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm bổ sung kiến thức, kỹ năng cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số; khai thác các dịch vụ số để hỗ trợ công cuộc chuyển đổi số Quốc gia thành công.

1. Năng lực

- Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực về ứng dụng công nghệ thông tin và thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số.

- Hình thành và phát triển cho người học năng lực về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để phát triển bản thân, thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số: Hiểu biết và sử dụng được các dịch vụ số; biết cách thu thập và tạo thông tin số cho cá nhân; tự bảo vệ mình và bảo mật thông tin, tài sản số cá nhân; tham gia được vào công cuộc chuyển đổi số Quốc gia. Qua đó, người học có khả năng thích ứng và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập; góp phần rèn luyện, củng cố năng lực tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo cho người học trong môi trường số.

2. Phẩm chất

- Có ý thức và thói quen ứng dụng công nghệ thông tin và thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số, tham gia chủ động, tích cực vào công cuộc chuyển đổi số Quốc gia. Có ý thức trách nhiệm của công dân khi tham gia thị trường số.

- Dám nghĩ, dám làm, tự tin về bản thân, về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số giúp phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình.

- Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng về những điều đã được học, được thảo luận; có thái độ phê phán đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong môi trường số, biết cách bảo vệ thông tin dữ liệu cá nhân và phát triển kinh tế ; Biết tránh và đấu tranh với các biểu hiện sai lệch trên môi trường số.

II. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Nội dung khái quát

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|---|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| CHỦ ĐỀ 1. VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ | 18 | 18 | |
| 1. Khái niệm về chuyển đổi số, kinh tế số, chính phủ số, xã hội số | 6 | 6 | |
| 2. Phân biệt ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 6 | 6 | |
| 3. Giới thiệu chuyển đổi số trong các trụ cột của chuyển đổi số Quốc gia: chính phủ số; kinh tế số; xã hội số | 6 | 6 | |
| CHỦ ĐỀ 2. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CƠ BẢN | | | |
| NỘI DUNG 1. CHÍNH PHỦ SỐ | 42 | 14 | 28 |
| 4. Chuyển đổi số trong quản lý dân cư | 21 | 7 | 14 |
| 5. Chuyển đổi số dịch vụ hành chính công | 21 | 7 | 14 |
| NỘI DUNG 2. XÃ HỘI SỐ | 45 | 18 | 27 |
| 6. Chuyển đổi số trong giáo dục | 15 | 6 | 9 |

| Chủ đề/nội dung | Thời lượng (Tổng số tiết) | Trong đó số tiết | |
|---|------------------------------|------------------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thực hành |
| 7. Chuyển đổi số trong tài chính | 15 | 6 | 9 |
| 8. Chuyển đổi số trong y tế | 15 | 6 | 9 |
| NỘI DUNG 3. KINH TẾ SỐ | 45 | 18 | 27 |
| 9. Chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp | 15 | 6 | 9 |
| 10. Chuyển đổi số trong nông, lâm, ngư nghiệp | 15 | 6 | 9 |
| 11. Chuyển đổi số trong khởi nghiệp, kinh doanh (thương mại điện tử và tham gia một số sàn thương mại điện tử) | 15 | 6 | 9 |
| CHỦ ĐỀ 3. AN NINH, AN TOÀN TRONG XÃ HỘI SỐ | 30 | 15 | 15 |
| 12. Thông tin, tài sản số cá nhân | 6 | 3 | 3 |
| 13. Bảo vệ thông tin, tài sản số cá nhân | 9 | 3 | 6 |
| 14. Luật quy định môi trường số; phân biệt thông tin đúng sai, trách nhiệm cá nhân trong môi trường số | 15 | 9 | 6 |
| Tổng số tiết | 180 | 83 | 97 |

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt

Chương trình Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng có 3 chủ đề. Mỗi chủ đề có những nội dung và yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực như sau:

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---------|
| CHỦ ĐỀ 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CHUYỂN ĐỔI SỐ | | |
| 1. Khái niệm về chuyển đổi số, kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, công dân số | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về chuyển đổi số, kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, công dân số. - Trình bày được tầm quan trọng của việc chuyển đổi số, lợi ích và thách thức của chuyển đổi số. - Trình bày được một số lợi ích mang lại cho người dân của Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Lấy được ví dụ minh họa. - Nêu được chuyển đổi số trong một số ngành, lĩnh vực liên quan đến đời sống, phát triển kinh tế, xã hội. | |
| 2. Phân biệt ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được mục đích của chuyển đổi số (chuyển đổi số không chỉ tập trung vào việc sử dụng công nghệ số mà còn thay đổi sâu rộng về cách tổ chức và xã hội hoạt động). - Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. - Nêu được những chuẩn bị cần thiết tối thiểu cho việc chuyển đổi số và thực hiện được chuyển đổi số cá nhân. - Thực hành được một số chuyển đổi số cá nhân cần thiết, chẳng hạn như tạo lập, kích hoạt được mức 2 VneID; thực | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| | hành “ Cài đặt sinh trắc học” và triển khai phương thức xác thực giao dịch bằng sinh trắc học trên một số ứng dụng của ngân hàng và một số chuyển đổi số cá nhân cần thiết khác. | |
| 3. Giới thiệu chuyển đổi số trong các trụ cột của chuyển đổi số Quốc gia: chính phủ số; kinh tế số; xã hội số | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những nội dung chính của chuyển đổi Quốc gia; các tiêu chí của từng trụ cột trong chuyển đổi số. - Liên hệ và trình bày được thực tế một số ngành, địa phương đã chuyển đổi số trên toàn quốc. - Trình bày được chuyển đổi số hiện nay trong một số lĩnh vực cơ bản (như chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục; y tế; tài chính - ngân hàng; nông nghiệp; giao thông vận tải và kho vận; năng lượng; tài nguyên và môi trường; sản xuất công nghiệp). | |
| CHỦ ĐỀ 2. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CƠ BẢN | | |
| NỘI DUNG 1. CHÍNH PHỦ SỐ | | |
| 1. Chuyển đổi số trong quản lý dữ liệu về dân cư và dịch vụ công | | |
| 1.1. Ứng dụng dữ liệu về dân cư | - Trình bày được một số dịch vụ về chuyển đổi số theo các đề án của Chính phủ (Đề án 06), nêu được các cách thức tham gia. | - VNeID: là một ứng dụng trên thiết bị di động, do Trung tâm dữ liệu quốc gia |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số dịch vụ về chuyển đổi số hiện tại của địa phương (nếu có), nêu được các cách thức tham gia. - Thực hành lập và kích hoạt được mức 2 của ứng dụng định danh điện tử VneID. - Thực hành tham gia vào một số dịch vụ theo các đề án của Chính phủ về chuyển đổi số (Đề án 06) tại địa phương (như iHanoi, ...). | <p>về dân cư của Bộ Công an phát triển nhằm mục đích thay thế cho giấy tờ truyền thống và cung cấp các tiện ích phục vụ cho công dân số, chính phủ số và xã hội số.</p> |
| 1.2. Ứng dụng định danh điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số ứng dụng cơ bản của định danh điện tử. - Thực hành và thêm được một số thông tin cần thiết vào ứng dụng định danh điện tử VNeID. - Thực hành tạo được ví giấy tờ trên ứng dụng VneID. - Thực hành sử dụng thành thạo ứng dụng VNeID thay cho một số giấy tờ theo quy định như khai thác được định danh điện tử khi thực hiện các dịch vụ công như thay thế hộ khẩu; khám chữa bệnh; đăng ký tạm trú; tham gia giao thông đường hàng không (đi máy bay) của cá nhân. | |
| 2. Chuyển đổi số dịch vụ hành chính công | | |
| 2.1. Giới thiệu chính quyền số của cấp xã/phường/thị trấn; cấp huyện/thị xã, thành | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số nội dung cơ bản của chính quyền số cấp xã/phường/thị trấn; cấp huyện (dịch vụ công trực tuyến mức 4). | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|--|---------|
| phổ trực thuộc tỉnh, thành phố trung ương | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hành được trong việc thiết lập, cài đặt, sử dụng thiết bị số thông dụng (điện thoại, máy tính, các thiết bị điện tử khác). - Thực hành sử dụng được một số ứng dụng kết nối, khai thác dịch vụ công trực tuyến của chính quyền địa phương để giải quyết các thủ tục hành chính phổ biến (hôn nhân, gia đình, dân sự). | |
| 2.1. Sử dụng các dịch vụ công | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các cách thức đăng ký Dịch vụ công trực tuyến - Nêu được một số dịch vụ công nổi bật trên cổng Dịch vụ công trực tuyến như cấp điện mới, đổi giấy phép lái xe; đăng ký, cấp biển số xe tại các tỉnh; cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, ... - Thực hành đăng ký, đăng nhập và quản lý tài khoản trên cổng dịch vụ công quốc gia. - Thực hành tìm kiếm, tra cứu, khai thác dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia và dịch vụ công ở địa phương để phục vụ cuộc sống hàng ngày trên máy tính hoặc điện thoại hoặc các thiết bị điện tử khác. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---------|
| NỘI DUNG 2. XÃ HỘI SỐ | | |
| 1. Chuyển đổi số trong giáo dục | | |
| 1.1. Nguồn học liệu mở | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về học liệu mở, kho học liệu mở, học tập trực tuyến. - Nêu được một số cách tìm kiếm học liệu mở phục vụ nhu cầu học tập của bản thân. - Thực hành tìm kiếm và khai thác được một số học liệu mở phục vụ nhu cầu học tập, phát triển của bản thân (kho học liệu mở học tập trên truyền hình, kho học liệu mở của các cơ sở giáo dục trong nước, quốc tế). | |
| 1.2. Học tập trực tuyến, cộng đồng trực tuyến | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm của cộng đồng trực tuyến (cộng đồng ảo). Nêu được một số ví dụ về: trang mạng xã hội, diễn đàn, hội thảo trực tuyến, trò chuyện và trò chơi điện tử. - Trình bày được một số cách đăng tải và chia sẻ thông tin lên mạng Internet như thông qua blog, podcast, hình ảnh, âm thanh, video. - Trình bày được một số cách tìm kiếm một số khóa học trực tuyến (để nhận chứng chỉ; để nhận văn bằng) phục vụ nhu cầu học tập, phát triển của bản thân. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được một số chức năng cơ bản của mạng xã hội để giao lưu và chia sẻ thông tin. - Trình bày được ví dụ cụ thể về hậu quả của việc sử dụng thông tin vào mục đích sai trái. - Trình bày được một số tác động tiêu cực của công nghệ tới đời sống con người như: ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý khi lệ thuộc vào các thiết bị điện tử, rủi ro bị đánh cắp thông tin, lừa đảo trực tuyến, ... - Nêu được một số cách bảo vệ bản thân khi tham gia vào các hoạt động trực tuyến, cộng đồng trực tuyến. - Thực hành tham gia một số khóa học trực tuyến về học tập các kỹ năng phục vụ công việc, cuộc sống, phát triển bản thân (quản lý thời gian, tiến độ học tập, giao tiếp trực tuyến, tự nghiên cứu, tương tác với giáo viên và bạn học, lập kế hoạch, phát triển bản thân). | |
| 1.3. Tham gia vào hệ sinh thái học tập suốt đời; đánh giá thông tin một cách khách quan, đánh giá chất lượng thông tin | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày một số nền tảng trực tuyến để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cá nhân, họp trực tuyến, học tập trực tuyến. - Trình bày được tầm quan trọng trong việc đánh giá thông tin. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các yếu tố đảm bảo tính tin cậy của thông tin. - Nhận biết được sự phù hợp của thông tin đối với từng đối tượng khác nhau. - Nêu được một số ví dụ truy cập không hợp lệ vào các nguồn thông tin và kênh thông tin. - Trình bày được tác hại của bệnh nghiện Internet, từ đó có ý thức phòng tránh. - Thực hành sử dụng được một số nền tảng trực tuyến để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cá nhân, họp trực tuyến, học tập trực tuyến. - Thực hành khai thác, sử dụng nội dung học tập trên nền tảng trực tuyến đã được công bố; khai thác các nguồn học liệu mở phục vụ học tập suốt đời của cá nhân. - Thực hành viết bài, làm bài trên học liệu điện tử. Công bố các nội dung đã được kiểm duyệt. | |
| 2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính | | |
| 2.1. Các dịch vụ tài chính số | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm ngân hàng trực tuyến (ngân hàng số), ví điện tử. Nêu được một số ví dụ cụ thể về ví điện tử thông dụng hiện nay. | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Tài chính số là việc cung cấp các dịch vụ tài chính trên thiết bị di |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-----------------|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm đầu tư tài chính trực tuyến. - Trình bày được một số ưu điểm, lợi ích của việc sử dụng tiền trong việc đầu tư tài chính trực tuyến. - Trình bày được mặt trái của đầu tư tài chính trực tuyến; những tiềm ẩn, rủi ro của việc đầu tư tài chính trực tuyến. - Trình bày được một số kênh đầu tư tài chính cơ bản (gửi tiết kiệm, gửi tiền tích lũy trực tuyến, đầu tư cho con, mở tài khoản chứng chỉ quỹ, đầu tư hàng hóa phái sinh, trái phiếu doanh nghiệp, ...). - Thực hành thành thạo các kỹ năng khai thác, sử dụng được: <ul style="list-style-type: none"> + Ngân hàng trực tuyến (ngân hàng số). + Ví điện tử. + Thanh toán di động, thanh toán trực tuyến (thực hiện được chuyển và nhận tiền qua môi trường mạng internet; thực hiện được cách thanh toán không dùng tiền mặt (thoát khỏi việc giữ và tiêu tiền mặt). Biết cách tạo và thực hành sử dụng mã QRCode (của tài khoản ngân hàng cá nhân) để thực hiện các giao dịch không dùng tiền mặt, ...). + Bảo hiểm trực tuyến. - Thực hành rèn luyện các kỹ năng sử dụng ngân hàng trực tuyến và khai thác các ứng dụng của ngân hàng trực tuyến. | <p>động, máy tính cá nhân, mạng Internet hoặc các loại thẻ thanh toán.</p> <p>- Khái niệm: Đầu tư tài chính trực tuyến là hình thức đầu tư vào sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua Internet, các lệnh mua hoặc bán sẽ được thực hiện hoàn toàn trên mạng mà không cần gặp mặt trực tiếp.</p> |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|---|---|----------------|
| 2.2. Thực hiện mở tài khoản, thanh toán trực tuyến, đầu tư tài chính trực tuyến | Biết và thực hiện được thành thạo các kỹ năng trong việc mở tài khoản, thanh toán mua hàng trực tuyến, gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Tạo tài khoản và thông tin cá nhân. - Chọn loại tài khoản. - Chọn ngân hàng. - Tạo Đơn đăng ký, mua hàng, thanh toán trực tuyến. - Kết nối ngân hàng. - Bảo vệ tài khoản. - Kiểm tra giao dịch. - Lựa chọn phương thức thanh toán an toàn. - Theo dõi giao dịch và kết thúc giao dịch. - Biết vay tiêu dùng (sử dụng thẻ tín dụng). - Thực hành được cách gửi và tắt toán tiết kiệm trực tuyến trên một ứng dụng của ngân hàng trực tuyến hoặc ví điện tử trực tuyến. | |
| 3. Chuyển đổi số trong y tế | | |
| 3.1. Hồ sơ y tế điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Biết về hồ sơ y tế (y bạ, các kết quả xét nghiệm, chụp chiếu) trực tuyến. - Thực hiện được thao tác mở hồ sơ y tế cá nhân để xem kết quả khám và điều trị bệnh. | |

| Chủ đề/Nội dung | Yêu cầu cần đạt | Ghi chú |
|-------------------------------|---|---------|
| 3.2. Y tế từ xa | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số dịch vụ y tế từ xa hiện nay trong cộng đồng và dịch vụ y tế từ xa của các bệnh viện. - Thực hiện được tương tác với Bác sĩ để tư vấn sức khỏe. - Thực hiện được việc đăng ký khám bệnh trực tuyến qua các ứng dụng y tế trực tuyến. - Biết cách khai thác các thông tin về y tế trên các ứng dụng để cập nhật được các giải pháp phòng và chống các bệnh thông thường, giữ gìn và bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng. | |
| 3.3. Thiết bị y tế thông minh | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số thiết bị y tế thông minh để theo dõi và chăm sóc sức khỏe (Thiết bị đo, cảnh báo). - Thực hiện được kết nối thiết bị thông minh với nhau và với trung tâm y tế gia đình để hỗ trợ, tư vấn về những vấn đề về sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng. | |

(Xem tiếp Công báo số 1375 + 1376)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng